

Số: /BC-SNV

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

**BÁO CÁO**

**Kết quả Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng năm 2023**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

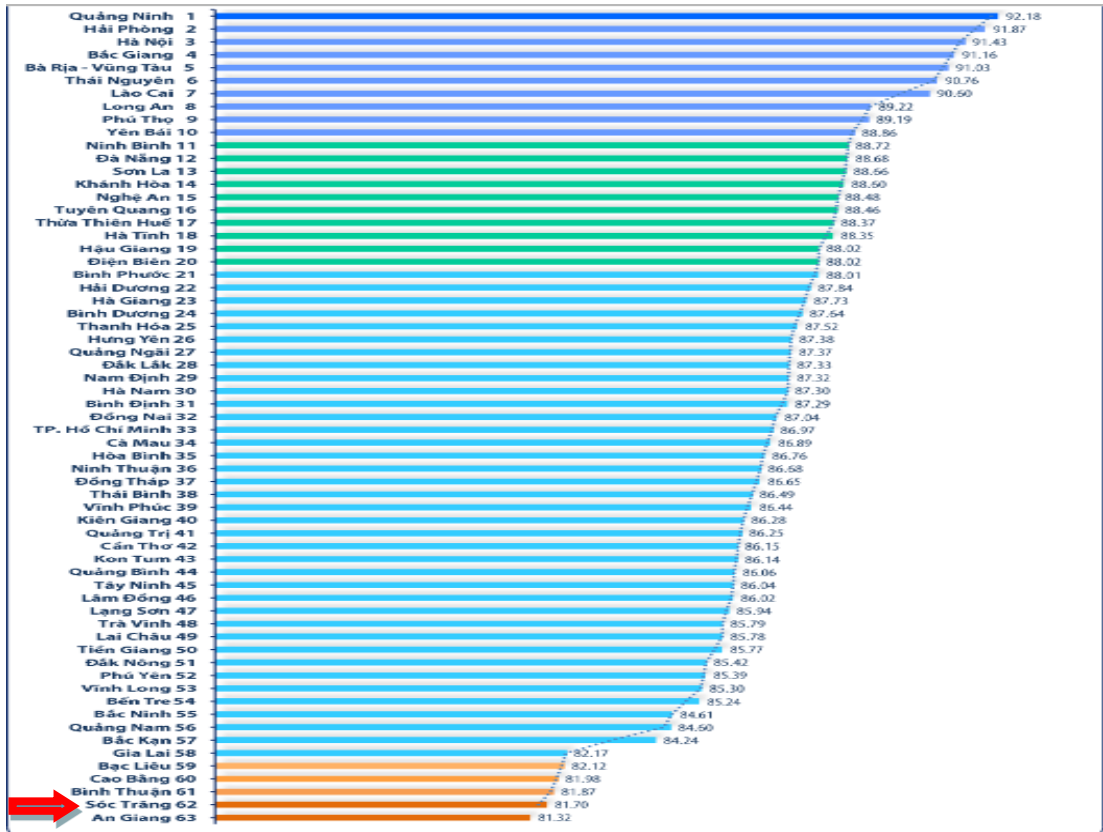
Căn cứ kết quả công bố Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là PAR Index) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (viết tắt là SIPAS) năm 2023 được Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ công bố ngày 17/4/2024 tại Hà Nội (theo Quyết định số 273/QĐ-BNV và 272/QĐ-BNV ngày 10/4/2024 của Bộ Nội vụ),

Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả phân tích, đánh giá Chỉ số PAR Index và SIPAS tỉnh Sóc Trăng năm 2023, đồng thời đề xuất giải pháp duy trì, cải thiện kết quả năm 2024 và những năm tiếp theo như sau:

**I. KẾT QUẢ PAR INDEX NĂM 2023**

**1. Chỉ số tổng hợp**

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2023 đạt 81,7/100 điểm, tương đương 81,7%, xếp hạng 62/63 tỉnh, thành phố.

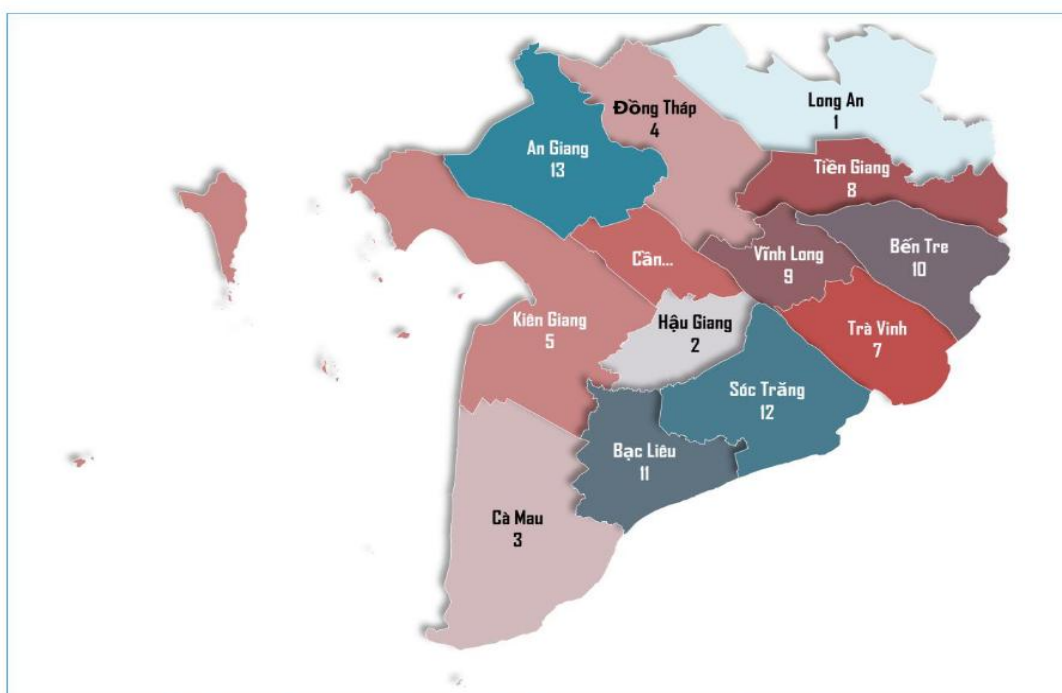


BIỂU ĐỒ 62: Chỉ số CCHC năm 2023 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chi tiết như sau:

PAR INDEX	Điểm đánh giá, thẩm định			Điểm điều tra xã hội học			Điểm tổng hợp		
	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được
Năm 2023	68,00	55.08	81.00%	32.00	26.62	83.18%	100.00	81.70	81.70%
Năm 2022	68,00	56.52	83.13%	32.00	26.62	83.18%	100.00	83.14	83.14%
<i>So sánh (2022 - 2021)</i>		-1.44	-2.13%		0.00	0.00%		-1.44	-1.44%

Như vậy, Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2023 có sự sụt giảm về tỷ lệ điểm tự chấm và chưa có sự bứt phá trong tỷ lệ điểm điều tra xã hội học đạt được. Mức giảm (-) điểm tự chấm là giảm 1,44 điểm, tương ứng với tỷ lệ 2,13%. Kết quả này kéo theo Chỉ số cải cách hành chính của Sóc Trăng giảm 1,44% và 13 bậc trong danh sách xếp hạng 63 tỉnh, thành phố so với năm 2022 (49/63 tỉnh, thành phố với tỷ lệ 83,14%); đồng thời dẫn đến Chỉ số CCHC của tỉnh tiếp tục giảm sâu về vị trí xếp hạng trong 13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ xếp hạng 12/13. Đây là vị trí xếp hạng của tỉnh đạt được thấp nhất trong khu vực kể từ năm 2018 đến nay.



**Biểu đồ 69: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2023 của các địa phương thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long**

Cơ cấu Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh vẫn thực hiện như năm 2022, gồm 04 thành phần: (1) Điểm thăm định + (2) Điểm SIPAS + (3) Khảo sát công chức, lãnh đạo quản lý + (4) Tác động phát triển kinh tế - xã hội).

Cụ thể như sau:

PAR Index	Điểm thăm định	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Kết quả chung
		Chỉ số SIPAS	Khảo sát CC, LĐ quản lý	Tác động PT KT-XH	
Năm 2023	51,61	8,19	18,44	3,47	81,70
	83,92%	81,80%	83,82%	53,38%	81,70%
	<b>61/63</b>	<b>35/63</b>	<b>21/63</b>	<u>24/28<sup>1</sup> trong 63 tỉnh, thành được xếp hạng</u>	<b>18/63</b>
Năm 2022	52,07	8,39	18,23	4,46	83,14
	84,67%	83,90%	82,86%	68,62%	83,14%

<sup>1</sup> Nhiều đơn vị trùng tỷ lệ, vị trí xếp hạng

	<b>55/63</b>	<b>16/63</b>	<b>14/63</b>	<u>42/59<sup>2</sup> trong 63 tỉnh, thành được xếp hạng</u>	<b>49/63</b>
<b>Tăng/ Giảm (%)</b>	-0.75%	-2.10%	0.96%	-15.24%	-1.44%

Tỷ lệ điểm Chỉ số CCHC của tỉnh giảm rõ ở 03/04 nhóm thành phần gồm nhóm điểm thăm định giảm 0,75%, nhóm Chỉ số SIPAS giảm 2,00%, nhóm Tác động PT KT-XH giảm 15,08%; duy nhất nhóm Khảo sát CC, LD quản lý có sự thay đổi tích cực về tỷ lệ điểm đạt được, tăng 0,96%.

## 2. Kết quả đạt được theo từng lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính

Báo cáo PAR Index năm 2023 của Bộ Nội vụ đã thể hiện rõ, Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng có 04/08 lĩnh vực có sự cải thiện về tỷ lệ điểm đạt được, 04/08 lĩnh vực sụt giảm về tỷ lệ điểm so với năm 2022.

Tỷ lệ điểm các Chỉ số thành phần năm 2023 có sự chênh lệch so với năm 2022. Vị trí xếp hạng của các Chỉ số thành phần này vì thế cũng có sự thay đổi so với năm trước. Cụ thể, 07<sup>3</sup>/08 Chỉ số thành phần đều giảm vị trí xếp hạng, trong đó giảm nhiều nhất ở Chỉ số thành phần về Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội (giảm 18 bậc), kế đến là Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC giảm 17 bậc, 02 Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính và Cải cách chế độ công vụ cùng giảm 13 bậc. 01<sup>4</sup>/08 Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy duy trì được vị trí xếp hạng (5/63 tỉnh, thành phố); Cụ thể theo bảng thống kê sau đây:

TT	Lĩnh vực	Kết quả chỉ số thành phần năm 2022				Kết quả chỉ số thành phần năm 2023				Tăng (+) Giảm (-) so với năm 2022	
		Điểm		Tỷ lệ (%)	Xếp hạng	Điểm		Tỷ lệ (%)	Xếp hạng	Tỷ lệ % (+,-)	Xếp hạng (+,-)
		Tối đa	Đạt được			Tối đa	Đạt được				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	9.50	9.10	95.84%	22	9.50	9.03	95.01%	39	-0.83%	-17
2	Cải cách thể chế	10.00	9.40	93.99%	7	10.00	9.45	94.50%	14	0.51%	-7
3	Cải cách thủ tục hành chính	13.00	12.59	96.86%	25	13.00	12.26	94.31%	38	-2.55%	-13

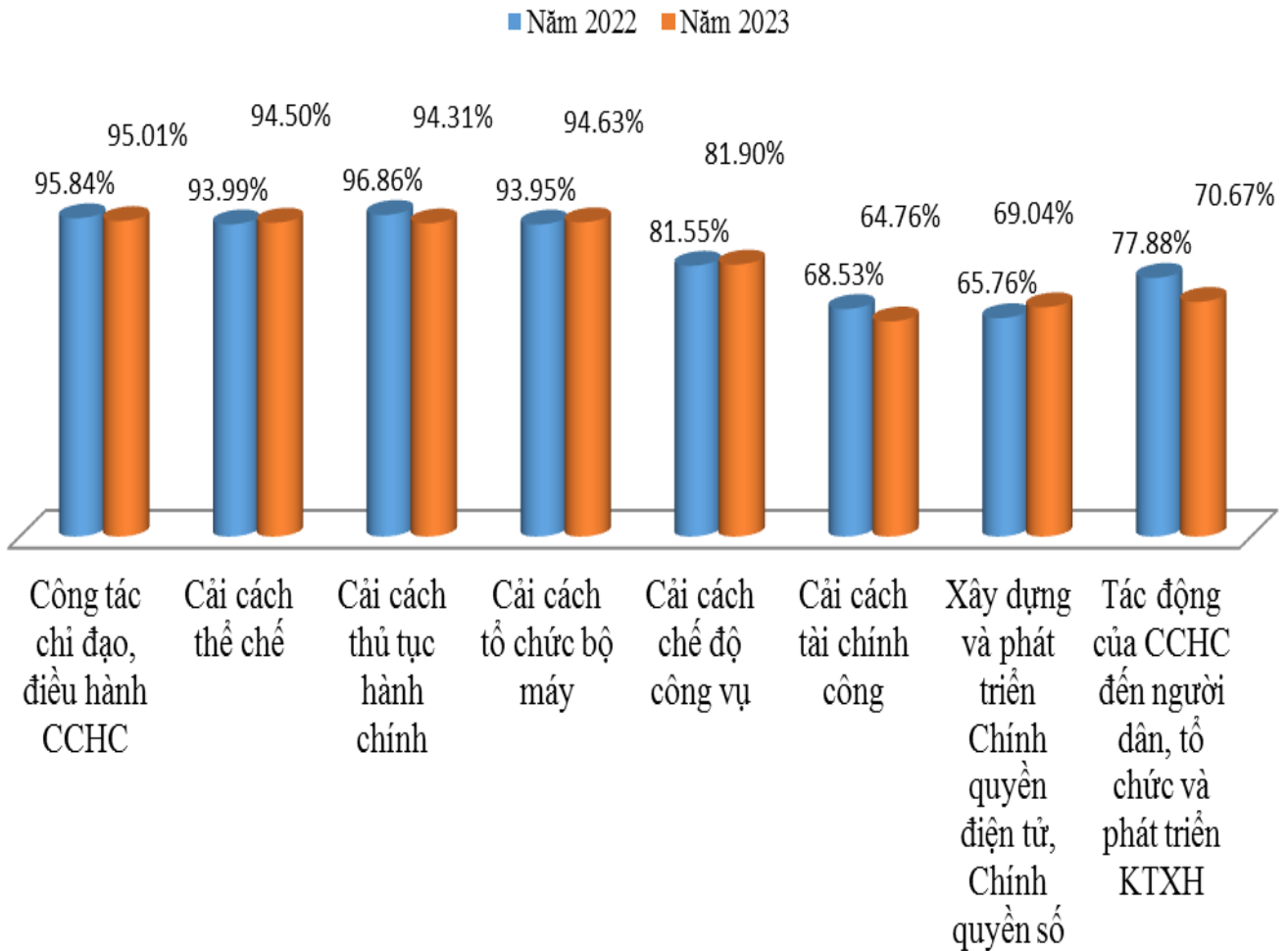
<sup>2</sup> Nhiều đơn vị trùng tỷ lệ, vị trí xếp hạng

<sup>3</sup> Gồm 03 chỉ số thành phần tăng điểm; 04 chỉ số thành phần bị giảm điểm

<sup>4</sup> Chỉ số thành phần tăng điểm nhưng không tăng vị trí xếp hạng

4	Cải cách tổ chức bộ máy	10.50	9.86	93.95%	5	10.50	9.94	94.63%	5	0.68%	0
5	Cải cách chế độ công vụ	15.00	12.23	81.55%	28	15.00	12.28	81.90%	41	0.35%	-13
	Cải cách										

**Biểu đồ so sánh tỷ lệ đạt được của 08 Chỉ số thành phần trong Chỉ số CCHC tỉnh Sóc Trăng năm 2022 và 2023**



### **3. Đánh giá những lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần điểm còn hạn chế:**

Qua đánh giá của các bộ ngành trung ương (được nêu tại địa chỉ [parindex.caicachhanhchinh.gov.vn](http://parindex.caicachhanhchinh.gov.vn), công tác cải cách hành chính năm 2023 của tỉnh vẫn còn những nhiệm vụ chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt theo yêu cầu. Cụ thể:

**3.1. Đối với nội dung điểm tự chấm:** Tổng điểm chưa đạt so với điểm chuẩn là 12,9183 điểm (Đạt 55,0817/68,00 điểm). Chi tiết theo Phụ lục 1

#### **3.1.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:**

(1) *Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC: (Đạt 0,8308 điểm, - 0,1692 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Xử lý 162/195 vấn đề sau kiểm tra, tỷ lệ 83,08%. Cụ thể, 10/10<sup>5</sup> đơn vị được kiểm tra theo kế hoạch đều không khắc phục 100% hạn chế theo thông báo kết luận của Đoàn Kiểm tra cải cách hành chính.

(2) *Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp: (Đạt 0,9375 điểm, - 0,0625 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Tỉnh tiếp nhận và xử lý xong 21/24 ý kiến phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, còn 03/24 vấn đề, ý kiến tại thời điểm Bộ Nội vụ đánh giá chưa được trả lời gồm:

(a) Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An về Kiến nghị thuê 51,42 ha đất tại xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu để thực hiện Dự án nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu (*Phân công Sở Tài Nguyên và Môi trường phụ trách trả lời*)

(b) Công ty Cổ phần Thủy Sản sạch Việt Nam về tổ chức thi hành án liên quan đến mua tài sản của Công ty TNHH Quốc Việt là các thửa đất số 218, thửa số 1336, 914 toạ lạc tại Quốc lộ 1A, Phường 10, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (*Phân công Sở Tài Nguyên và Môi trường phụ trách trả lời*).

(c) Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng về chưa giải quyết về xem xét lại vấn đề lấy mẫu kiểm tra mẫu sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (*Phân công Sở Y tế và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách trả lời*).

---

<sup>5</sup> UBND huyện Trần Đề (bao gồm xã Đại Ân 2) tỷ lệ khắc phục 85,71%; UBND huyện Mỹ Tú (xã Mỹ Phước) tỷ lệ khắc phục 82,76%; UBND huyện Thạnh Trị (thị trấn Hưng Lợi) tỷ lệ khắc phục 90%; UBND thành phố Sóc Trăng (Phường 1) tỷ lệ khắc phục 83,87%; Sở Công Thương tỷ lệ khắc phục 40,00%; Sở Giáo dục và Đào tạo tỷ lệ khắc phục 66,67%; Sở Tài chính tỷ lệ khắc phục 50,00%; Sở Tài nguyên và Môi trường tỷ lệ khắc phục 50,00%; Sở Tư pháp tỷ lệ khắc phục 80,00%

(3) *Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao: (Đạt 1.2573 điểm, - 0.2427 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)*

Tỉnh hoàn thành đúng tiến độ 83/103 nhiệm vụ được giao và 05/103 nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ. Cụ thể:

- (a)
- (b)
- (c)
- (d)
- (e)

### **3.1.2. Cải cách thủ tục hành chính:**

(4) *Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định: (Đạt 0,0 điểm, - 0,5 điểm so với điểm chuẩn 0,5 điểm)*

- Tỉnh công bố TTHC còn chậm so với quy định. Cụ thể, một số thủ tục hành chính của Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Giao thông vận tải; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Tư pháp; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng công bố chậm.

Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm

(5) *Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC: (Đạt 0,7701 điểm, - 0,2299 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm):*

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, trong năm 2023, toàn tỉnh đã tiếp nhận 605.859 hồ sơ TTHC và đã đồng bộ, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia 458.660 hồ sơ (đạt tỷ lệ 75,7%).

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Hệ thống của tỉnh, toàn tỉnh đã tiếp nhận 605.859 hồ sơ TTHC và đã công khai trên Hệ thống của tỉnh 463.928 hồ sơ (đạt tỷ lệ 76,5%).

Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm

(6) *Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: (Đạt 1,4994 điểm, - 0,0006 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)*

Tỷ lệ hồ sơ TTHC cơ quan chuyên môn cấp tỉnh giải quyết đúng hạn: 99,97%, quá hạn 32 hồ sơ.

(7) *Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: (Đạt 1,4919 điểm, - 0,0081 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)*

Tỷ lệ hồ sơ TTHC UBND cấp huyện giải quyết đúng hạn: 99,46%, quá hạn 558 hồ sơ.

(8) *Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: (Đạt 0,9984 điểm, - 0,0016 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Tỷ lệ hồ sơ TTHC UBND cấp xã giải quyết đúng hạn: 99,87%, quá hạn 640 hồ sơ.

Chi tiết của (6), (7), (8) theo Phụ lục 4 đính kèm

### **3.1.3. Cải cách chế độ công vụ**

*(9) Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý (Đạt 0,5 điểm, - 0,25 điểm so với điểm chuẩn 0,75 điểm)*

Theo kết quả thanh tra của Thanh tra Bộ Nội vụ, tỉnh Sóc Trăng còn 10 trường hợp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại nhưng trước đó được tuyển dụng, tiếp nhận, nâng ngạch chưa đảm bảo; 03 trường hợp có bằng đại học ngắn hạn. Cụ thể:

- Đối với 10 trường hợp của 05 đơn vị cấp huyện (Mỹ Tú, Long Phú, Mỹ Xuyên, Ngã Năm, Thạnh Trị) bổ nhiệm, bổ nhiệm lại nhưng trước đó được tuyển dụng, tiếp nhận, nâng ngạch chưa đảm bảo (được tuyển dụng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền khối đảng sau đó chuyển qua khối nhà nước<sup>6</sup>). Nội dung này đã tổ chức khắc phục theo Kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Nội vụ.

- Đối với 03 trường hợp có bằng đại học ngắn hạn thuộc Sở Tài chính 02 trường hợp; Sở Tài nguyên và Môi trường 01 trường hợp. Hiện nay, nội dung này đã cho nghỉ việc 02 trường hợp và 01 trường hợp đang theo học lớp đại học để hoàn chỉnh tiêu chuẩn.

*(10) Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức (Đạt 1,0 điểm, - 0,5 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)*

Trong năm 2023, Sóc Trăng có tình trạng cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính. Cụ thể, toàn tỉnh có 05 lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh bị kỷ luật khiển trách trở lên. Trong đó:

- Sở Tài nguyên và Môi trường (01 trường hợp nhưng xử lý kỷ luật 02 lần)
- Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách (02 trường hợp)
- Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên (01 trường hợp)

*(11) Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã (Đạt 0,0 điểm, - 0,5 điểm so với điểm chuẩn 0,5 điểm)*

Tính đến tháng 12/2023, toàn tỉnh có 95,28% cán bộ cấp xã và 95,27% công chức cấp xã đạt chuẩn theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, chưa đảm bảo tỷ lệ 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định của tiêu chí.

Như vậy, toàn tỉnh còn 55/1.165 cán bộ chưa đạt chuẩn (chiếm tỷ lệ 4,72%), 48/1.014 công chức chưa đạt chuẩn (chiếm tỷ lệ 4,73%), cụ thể:

- Cán bộ chưa đạt chuẩn tập trung tại 9/11 đơn vị cấp huyện: Huyện Cù Lao Dung 08 người, huyện Long Phú 08 người, thành phố Sóc Trăng 03 người, thị xã

<sup>6</sup> Huyện Mỹ Tú (02 trường hợp), Mỹ Xuyên (02 trường hợp), Thạnh Trị (01 trường hợp), Long Phú (03 trường hợp), thị xã Ngã Năm (02 trường hợp)



Vĩnh Châu 08 người, huyện Thanh Trị 01 người, huyện Châu Thành 03 người, huyện Mỹ Xuyên 04 người, huyện Trần Đề 09 người, huyện Kế Sách 11 người.

- Công chức chưa đạt chuẩn thuộc 11/11 đơn vị cấp huyện: Huyện Châu Thành 04 người, huyện Kế Sách 11 người, thị xã Vĩnh Châu 06 người, huyện Mỹ Xuyên 01 người, thành phố Sóc Trăng 01 người, huyện Mỹ Tú 04 người, huyện Long Phú 06 người, huyện Trần Đề 07 người, thị xã Ngã Năm 03 người, huyện Thanh Trị 03 người, huyện Cù Lao Dung 02 người.

Chi tiết các chức danh chưa đạt chuẩn theo Phụ lục 5 đính kèm

### **3.1.4. Cải cách tài chính công**

*(12) Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN): (Đạt 0,9363 điểm, - 0,0637 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Kết quả giải ngân vốn đầu tư đạt 93,63%

*(13) Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN: (Đạt 0,0 điểm, - 1,0 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành và các đơn vị trực thuộc có sai sót, vi phạm về quản lý, sử dụng kinh phí cấp có mục tiêu (Kết luận 05, 06 ngày 26/1/2024 của Thanh tra tỉnh).

*(14) Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: (Đạt 0,6675 điểm, - 0,3325 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2022 (Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Sóc Trăng) đạt 66,75%.

*(15) Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL: (Đạt 0,0 điểm, - 1,0 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Trường THPT Lê Văn Tám, thị xã Ngã Năm, còn sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính; số tiền phải thu hồi lớn do chi không đúng mục đích.

*(16) Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021: (Đạt 0,0 điểm, - 1,0 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Hội đồng thẩm định không đồng ý với giải trình bổ sung do tài liệu chưa thể hiện được nội dung theo yêu cầu của tiêu chí (Tinh so sánh tỷ lệ giảm chi năm 2023 so với năm 2022). Tuy nhiên, qua rà soát thực tế dự toán giao kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập thì tổng số tiền chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 cao hơn tổng số tiền chi trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021.

### **3.1.5. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**

*(17) Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: (Đạt 0,5 điểm, - 0,5 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Tỉnh đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tuy nhiên, Bộ Thông tin và Truyền thông chưa triển khai kết nối nền tảng điện toán đám mây, do đó địa phương bị chấm 0 điểm đối với nội dung này.

*(18) Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức: (Đạt 0,4706 điểm, - 0,5294 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức theo ghi nhận của Hội đồng Thẩm định là 8/17, tỷ lệ 47,06%. Tuy nhiên, theo Kết luận 1712/KLKT-CCĐSQG ngày 06/11/2023 của Cục chuyển đổi số Quốc gia, tính đến thngs 10/2023, tỉnh đã thực hiện tích hợp, kết nối khai thác dịch vụ chia sẻ dữ liệu với 11/22 cơ sở dữ liệu/hệ thống thông tin trên NDXP.

*(19) Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC: (Đạt 0,0 điểm, - 1,0 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Ghi nhận trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, tỷ lệ số hoá trên toàn tỉnh đạt 6,94%.

(Theo quy định, để đạt được điểm ở tiêu chí này thì cấp tỉnh phải đạt tỷ lệ số hóa tối thiểu là 30%, cấp huyện là 20%, cấp xã là 15%).

*(20) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình: (Đạt 0,2934 điểm, - 0,2066 điểm so với điểm chuẩn 0,5 điểm)*

Thực hiện 1.041 DVCTT toàn trình/1.774 DVC đủ điều kiện, đạt 58,68%.

*(21) Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: (Đạt 0,8276 điểm, - 0,6724 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)*

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023, số hồ sơ trực tuyến toàn trình:

- Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) là: 138.751 hồ sơ.

- Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) là: 251.845 hồ sơ.

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình năm 2023 trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh Sóc Trăng là: 55,09%.

*(22) Thực hiện thanh toán trực tuyến: (Đạt 0,3759 điểm, - 1,1241 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)*

- Số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến 216/313 tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, đạt 69% trong 100% quy định.

- Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến là 13 TTHC/216 TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến, đạt 6% trong 100% quy định.

- Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến là 276/ 169.757 tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá, đạt 0,16% trong 100% quy định.

**3.1.6. Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh**

(23) *Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh: (Đạt 0,0 điểm, - 1,0 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

- Năm 2023, tổng số vốn thu hút đầu tư từ khu vực ngoài Nhà nước là 14.089,78 tỷ đồng, giảm 17,72% so với năm 2022.

(24) *Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường: (Đạt 0,0 điểm, - 0,5 điểm so với điểm chuẩn 0,5 điểm)*

Số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2023 là 492 doanh nghiệp, giảm 5,46% so với năm 2022.

(25) *Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao: (Đạt 0,75 điểm, - 0,75 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)*

Xếp thứ 49/63 địa phương.

(26) *Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT - XH do HĐND tỉnh giao: (Đạt 1,225 điểm, - 0,775 điểm so với điểm chuẩn 2,0 điểm)*

HĐND tỉnh giao 20 chỉ tiêu phát triển KTXH năm 2023. Trong đó, có 07 chỉ tiêu vượt Nghị quyết, 07 chỉ tiêu đạt và cơ bản đạt Nghị quyết, 06 chỉ tiêu không đạt so với Nghị quyết HĐND giao.

Các chỉ tiêu không đạt:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP (Do các đơn vị sau phụ trách: Cục thống kê tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và PTNN; Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Giao thông vận tải; Sở Tài chính; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp, các Ban quản lý dự án đầu tư; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Sóc Trăng, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố).

(2) GRDP bình quân đầu người (Do các đơn vị phụ trách tăng trưởng GRDP thực hiện).

(3) Cơ cấu GRDP (Do các đơn vị phụ trách tăng trưởng GRDP thực hiện).

(4) Chỉ số sản xuất công nghiệp (Sở Công Thương).

(5) Về phát triển nhà ở (Sở Xây dựng).

(6) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội tỉnh).

### **3.2. Đối với nội dung điểm điều tra xã hội học:**

Tổng điểm chưa đạt so với điểm chuẩn là 5,3775 điểm (Đạt 26,6225/32,00 điểm). Cụ thể:

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm đạt được</b>	<b>Điểm chưa đạt</b>
<b>3.2.1</b>	<b>Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) tại tỉnh</b>			
	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành:</i>	4,0	3,4497	- 0,5503
(1)	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,837	- 0,163
(2)	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,8499	- 0,1501
(3)	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,8377	- 0,1623
(4)	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1,0	0,9251	- 0,0749
<b>3.2.2</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính</b>			
	<i>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</i>	4,0	3.4358	- 0.5642
(5)	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1,0	0.8435	- 0.1565
(6)	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1,0	0.8556	- 0.1444
(7)	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1,0	0.8613	- 0.1387
(8)	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,0	0.8754	- 0.1246
<b>3.2.3</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
<b>3.2.3.1</b>	<i>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</i>	4,0	3,5731	- 0,4269
(9)	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,0	0,8988	- 0,1012
(10)	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,0	0,9033	- 0,0967
(11)	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0	0,872	- 0,128
(12)	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0	0,899	- 0,101
<b>3.2.3.2</b>	<i>Tác động của cải cách đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</i>	1,0	0,7942	- 0,2058

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm đạt được</b>	<b>Điểm chưa đạt</b>
(13)	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,0	0,7942	0,2058
<b>3.2.3.3</b>	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</i>	4,0	3,1674	- 0,8326
(14)	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,783	- 0,217
(15)	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,7945	- 0,2055
(16)	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,8606	- 0,1394
(17)	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1,0	0,7293	- 0,2707
<b>3.2.4</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
	<i>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</i>	4,0	3,1677	- 0,8323
(18)	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,0	0,7538	- 0,2462
(19)	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,0	0,8225	- 0,1775
(20)	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,0	0,8307	- 0,1693
(21)	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,0	0,7607	- 0,2393
<b>3.2.5</b>	<b>Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số</b>			
	<i>Tác động của cải cách đến Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số</i>	1,0	0,8492	- 0,1508
(22)	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1,0	0,8492	- 0,1508
<b>3.2.6</b>	<b>Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh</b>			
	<i>Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)</i>	10,0	8,1854	- 1,8146
(23)	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5	1,2284	- 0,2716
(24)	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,5	1,2261	- 0,2739

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm đạt được</b>	<b>Điểm chưa đạt</b>
(25)	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,5	2,0525	- 0,4475
(26)	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5	2.0498	- 0,4502
(27)	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,0	1,6286	- 0,3714

#### **4. Đánh giá nguyên nhân hạn chế:**

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2023 sụt giảm rõ rệt về vị trí xếp hạng và tỷ lệ điểm đạt được. Trong đó:

Tổng số tiêu chí, tiêu chí thành phần tự chấm không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa lên đến 26 tiêu chí, tiêu chí thành phần, tăng 04 tiêu chí, tiêu chí thành phần so với năm 2022, gồm 08/26 tiêu chí không đạt điểm hoàn toàn; 18/26 tiêu chí không đạt điểm tối đa.

Tất cả 27 tiêu chí, tiêu chí thành phần liên quan điểm điều tra xã hội học của tỉnh đều không ghi nhận tỷ lệ điểm tối đa (100%) từ người cho ý kiến đánh giá gồm cán bộ, công chức, viên chức và người dân, tổ chức.

##### **4.1. Nguyên nhân khách quan:**

(1) Nhiều bộ ngành không gửi kịp thời các quyết định công bố danh mục TTHC cho địa phương.

(2) Một số sở, ngành tỉnh, UBND cấp xã cập nhật hồ sơ, công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC chưa đạt yêu cầu do các đơn vị sử dụng Hệ thống/Phần mềm chuyên ngành của Bộ chủ quản trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ TTHC, cụ thể như: Hệ thống quản lý vận tải đường bộ - Bộ Giao thông vận tải, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp - Sở Kế hoạch và Đầu tư, Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp - Sở Tư pháp, Phần mềm quản lý Hộ tịch ở UBND cấp xã, phần mềm bảo hiểm thất nghiệp tiếp nhận và xử lý hồ sơ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội,... Đa số các phần mềm chuyên ngành của các Bộ chủ quản chưa có hướng dẫn đồng bộ dữ liệu với Hệ thống của tỉnh (trừ Bộ Tư pháp) hoặc việc đồng bộ còn chưa ổn định, thường gặp lỗi kết nối, dẫn đến các sở, ngành tỉnh, UBND cấp xã chỉ đảm bảo cập nhật hồ sơ trên Hệ thống/Phần mềm chuyên ngành của Bộ chủ quản. Ngoài ra, đối với lĩnh vực Chứng thực cấp xã, số hồ sơ phát sinh trong năm rất nhiều (chiếm 48,51 % tổng số hồ sơ phát sinh trên toàn tỉnh), tuy nhiên, việc cập nhật và công khai tiến độ, kết quả giải quyết TTHC chưa bảo đảm đầy đủ vì thực tế hiện nay công chức làm việc tại Bộ phận một cửa cấp xã chịu áp lực rất lớn do phải cập nhật hồ sơ trên nhiều phần mềm khác nhau, gây lãng phí thời gian, công sức và giảm năng suất lao động.

(3) Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã chưa đạt chuẩn 100% theo quy định, do thay đổi mới về tiêu chuẩn được Chính phủ quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không

chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố nên trong thời gian ngắn chất lượng cán bộ, công chức cấp xã chưa thể đáp ứng tiêu chuẩn mới.

(4) Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán nhà nước chưa đạt tỷ lệ theo yêu cầu do Kiểm toán kiến nghị thu hồi tạm ứng tồn quỹ ngân sách tỉnh và từ quỹ phát triển đất chưa đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, tạm ứng giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án kêu gọi đầu tư đến nay chưa tìm được nhà đầu tư nên chưa thu hồi được tạm ứng.

(5) Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp một phần do người dân, nhất là người dân vùng sâu, vùng xa không có điều kiện tiếp cận công nghệ, trang thiết bị hỗ trợ thực hiện.

(6) Một số Bộ, ngành chậm ban hành văn bản quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để các đơn vị làm căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và xây dựng phương án tự chủ của đơn vị dẫn đến việc chậm giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

(7) Năm 2023 tỉnh thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước chưa đạt yêu cầu tiêu chí do tình trạng thiếu đất, cát và nguyên nhiên vật liệu thi công ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện và giải ngân công trình, đặc biệt tình trạng thiếu hụt nguồn cung cát sử dụng trong đắp nền để thi công các dự án giao thông tác động trực tiếp đến hoạt động đầu tư xây dựng, thi công của các nhà thầu... Bên cạnh đó, quy trình thủ tục, cơ chế giải ngân vốn nước ngoài theo quy định của Nhà tài trợ một số dự án ODA còn phức tạp. Nguồn vốn ngoài nước ODA thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia 82.932 triệu đồng) được Trung ương giao trong tháng 10/2023, cũng ảnh hưởng đến việc triển khai, thực hiện.

(8) Thực hiện vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm thực hiện đầu tư từ vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước vì hầu hết các dự án điện gió đã hoàn thành thi công trong quý IV/2022.

(9) Nội dung của Chỉ số được ban hành tại thời điểm năm 2023 (như năm 2022) đặt ra yêu cầu chưa sát thực tế triển khai. Cụ thể, về nội dung sẵn sàng “kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định”, tỉnh đã đáp ứng nhưng nội dung này Bộ Thông tin và Truyền thông chưa triển khai kết nối. Tuy nhiên, Bộ Nội vụ không thực hiện hạ chuẩn tiêu chí này cho địa phương, vẫn đánh giá 0 điểm.

(10) Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 Hội đồng nhân dân giao chưa đạt: Cụ thể, (a) Chỉ tiêu sản xuất công nghiệp chủ yếu do tác động của khủng hoảng năng lượng toàn cầu; lạm phát tăng cao; tín dụng tiền tệ bị thắt chặt; người tiêu dùng tại các nước nhập khẩu lớn thắt chặt chi tiêu; thị trường xuất khẩu bị sụt giảm. (b) Chỉ tiêu tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thấp do tình hình kinh tế chưa phục hồi, các doanh nghiệp trong KCN chưa có đơn hàng, sản xuất cầm chừng nên giảm một số lao động bộ phận không cần thiết. Từ đó người lao động dịch chuyên đến nơi có việc làm ngoài tỉnh chiếm tỷ lệ khá cao. Mặc khác, đời sống người dân còn khó khăn, thu nhập thấp nhưng mức thu nhập đăng ký tham gia BHXH tự nguyện thấp nhất tăng lên theo chuẩn nghèo nông thôn (1.500.000 đồng) nên rất nhiều người



ngừng tham gia do không có khả năng đóng theo mức mới. Chế độ BHXH tự nguyện không nhiều như người tham gia BHXH bắt buộc, thời gian đóng dài khiến nhiều người dân chưa thiết tha tham gia. (c) Chỉ tiêu về phát triển nhà ở năm 2023 Hội đồng nhân dân giao chưa đạt chủ yếu do trong quá trình triển khai 02 dự án nhà ở xã hội (Dự án Nhà ở thuộc Khu thiết chế Công đoàn và Dự án Nhà ở công nhân thuộc Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, Phường 7, thành phố Sóc Trăng) vẫn chưa lựa chọn được nhà đầu tư và không thể kịp khởi công trong năm 2023.

(11) Số doanh nghiệp thành lập mới giảm và số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng tương đối cao, do từ đầu năm 2023 đến nay, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhiều doanh nghiệp lựa chọn phương án hoạt động cầm chừng hoặc tìm mọi cách xoay sở để duy trì hoạt động. Một số doanh nghiệp có tình hình tài chính suy yếu, không có phương án kinh doanh khả thi dẫn đến chưa đáp ứng yêu cầu vay vốn của ngân hàng; giá nguyên vật liệu đầu vào tăng dẫn tới giá cả hàng hóa tăng trong khi sức mua của thị trường giảm gây khó khăn về đầu ra tiêu thụ sản phẩm, điều này dẫn đến việc sản xuất của doanh nghiệp giảm sút, hàng tồn kho nhiều, một số doanh nghiệp phải giảm bớt người lao động để giảm gánh nặng tài chính,...

(12) Việc đánh giá kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh có sự tham gia nhận xét, đánh giá độc lập, khách quan của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức và người dân, tổ chức.

## **4.2. Nguyên nhân chủ quan:**

(1) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chưa thật sự dành sự quan tâm đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo cải cách hành chính. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, các cơ quan, đơn vị chưa ưu tiên gắn kết giữa nhiệm vụ chuyên môn với lĩnh vực cách hành chính. Trách nhiệm xử lý công việc của một số cơ quan, đơn vị từng lúc chưa cao, dẫn đến chất lượng, tiến độ triển khai nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao chưa đạt yêu cầu. Các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ năm 2023 tăng 05 nhiệm vụ so với năm 2022. Một số nhiệm vụ thực hiện nhưng chưa đảm bảo chất lượng; còn chậm trễ, thiếu chủ động, đùn đẩy trách nhiệm trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao đã có nhiều văn bản phê bình, nhắc nhở nhưng chưa có biện pháp kiểm tra, chấn chỉnh, đôn đốc kịp thời.

(2) Công tác tham mưu, đôn đốc, phối hợp thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của một số ngành, đơn vị chưa được sâu sát, thiếu chủ động. Đặc biệt, sự phối hợp trong nội bộ các sở<sup>7</sup>, hoặc giữa các sở chuyên ngành tham mưu lĩnh vực của CCHC<sup>8</sup> và với cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo CCHC chưa được chặt chẽ, hiệu quả, còn tình trạng đùn đẩy nhiệm vụ, chưa phân định rõ chức năng, nhiệm vụ. Một số đơn vị chưa nhận thức rõ trách nhiệm tham mưu giải pháp cải thiện các tiêu chí điều tra xã hội thuộc phạm vi quản lý của ngành<sup>9</sup>.

<sup>7</sup> Văn phòng UBND tỉnh; Sở Tài chính

<sup>8</sup> VP. UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông (Công khai tiến độ DVC); Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư (Giải ngân kế hoạch đầu tư công và thu ngân sách)

<sup>9</sup> Sở Tài chính



Hiện nay, ngoài Ban Chỉ đạo cải cách hành chính, còn có các tổ chức phối hợp liên ngành thực hiện nhiệm vụ có liên quan cải cách hành chính như Ban Chỉ đạo chuyển đổi số, Ban Chỉ đạo Đề án 06, Tổ Tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính,...; các tổ chức đều hoạt động riêng lẻ, thiếu gắn kết, tự triển khai nhiệm vụ theo kế hoạch của ngành. Trong quá trình triển khai, các đơn vị hầu như không phản ánh khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị kịp thời về Sở Nội vụ tổng hợp, cụ thể, các báo cáo định kỳ cải cách hành chính của các sở chuyên ngành gửi về Sở Nội vụ tổng hợp hầu như không có khó khăn, vướng mắc, đề xuất kiến nghị trong khi tiến độ, chất lượng nhiệm vụ CCHC chưa đạt yêu cầu đề ra. Chính vì vậy, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính chưa kịp thời nắm bắt và giải quyết khó khăn chung trong công tác cải cách hành chính.

(3) Nhiều đơn vị chưa tích cực đề xuất hoặc chưa triển khai các giải pháp hiệu quả để duy trì kết quả thực hiện các lĩnh vực trong công tác cải cách hành chính. Đồng thời, các đơn vị chưa chủ động, quyết tâm tìm giải pháp để xử lý dứt điểm hạn chế phát hiện qua kiểm tra, rà soát. Cụ thể, hạn chế trong công tác CCHC năm sau vẫn như hạn chế năm trước: vẫn là tình trạng hồ sơ trễ hạn cao ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã (1.230 hồ sơ, tăng gấp đôi so với năm 2022), nguyên nhân chủ yếu do đội ngũ công chức, viên chức tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC chậm xử lý, cập nhật trên phần mềm; công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của đơn vị trễ hạn theo thời gian quy định so với các Quyết định chuẩn hóa TTHC của bộ, ngành Trung ương; tỷ lệ hồ sơ cung cấp trực tuyến và thanh toán trực tuyến thấp,....

(4) Tiến độ triển khai một số nhiệm vụ CCHC quan trọng và có tính bứt phá chưa được triển khai kịp thời và quyết liệt. Hạn chế của Chỉ số năm 2023 tiếp tục tập trung nhiều vào 02 lĩnh vực Cải cách tài chính công và Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, giá trị đạt được đều dưới 70%. Đây cũng là 02 lĩnh vực có giá trị điểm xếp hạng rất thấp so với cả nước (Cải cách tài chính công xếp hạng 63/63, Xây dựng và phát triển Chính quyền số, Chính quyền điện tử xếp hạng 62/63). Kế đến là lĩnh vực tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội chỉ đạt tỷ lệ 70,67% so với điểm tối đa theo quy định. Như vậy, trong 8 chỉ số thành phần, đã có 3/8 chỉ số đạt giá trị dưới 80%. Điều này ảnh hưởng chung Chỉ số cải cách hành chính.

(5) Tính đến thời điểm Bộ Nội vụ đánh giá còn 03/03 ý kiến của doanh nghiệp chưa được xử lý, nhưng hiện nay, 02/03 ý kiến kiến nghị tại 02 buổi họp mặt doanh nghiệp năm 2023 đã được các ngành chức năng trả lời xong.

Riêng nội dung ý kiến “Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An về Kiến nghị thuê 51,42 ha đất tại xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu để thực hiện Dự án nuôi tôm sạch, vi sinh, nhiều giai đoạn, xuất khẩu”, Sở Tài Nguyên và Môi trường phụ trách chưa trả lời, do hồ sơ phức tạp, đòi hỏi các sở ngành có liên quan cần có thời gian xử lý theo quy định. Tỉnh đã thành lập Tổ công tác rà soát các nội dung liên quan đến đầu tư, đất đai và hoạt động của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng); ngày 19/4/2024, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh đã có Báo cáo số 150-BC/BCSD về kết quả rà soát các nội dung liên quan đến đầu tư, đất đai và hoạt động của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định.

(6) Một số đơn vị cấp huyện chưa quyết liệt trong việc sắp xếp, lựa chọn, bố trí cán bộ cấp xã đạt yêu cầu so với tiêu chuẩn chức danh.

(7) Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao. Còn tình trạng cán bộ, công chức, viên chức vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật “khiển trách” trở lên, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, gây phiền hà, sách nhiễu người dân, tổ chức khi giải quyết thủ tục hành chính.

(8) Tiến độ thực hiện số hóa hồ sơ tại các đơn vị quá chậm, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực các cấp, đặc biệt là tại cấp xã còn nhiều khó khăn để triển khai.

(9) Công tác tuyên truyền, phổ biến về các ứng dụng, dịch vụ phục vụ (dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến) cho người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị còn hạn chế, chưa được thúc đẩy mạnh trong khi người dân chưa có thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

(10) Nguyên nhân giải ngân kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 không đạt 95% do vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (đặc biệt là các dự án giao thông), công tác đo vẽ, kiểm điểm, xác định nguồn gốc đất mất nhiều thời gian; đồng thời, phải xử lý một số trường hợp hộ dân sang nhượng giấy tay mất nhiều thời gian; người dân chưa đồng thuận với giá bồi thường, yêu cầu xác định giá bồi thường sát giá thị trường và có khiếu nại, khiếu kiện...

(11) Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2022 chưa đạt còn do có một số khoản tạm ứng thời gian rất lâu, không có chứng từ thanh toán để bố trí nguồn hoàn trả tạm ứng hoặc đơn vị giải thể, dự án đã đóng, vướng khâu thanh toán qua Kho bạc Nhà nước và bố trí vốn cho đơn vị thanh toán cần phải xin ý kiến hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(12) Tổng số tiền chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 cao hơn tổng số tiền chi trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021. Các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ đạt tỷ lệ thấp (Năm 2023: Cấp tỉnh có 41/103 đơn vị sự nghiệp công lập được Chủ tịch UBND tỉnh giao quyền tự chủ, đạt 40,78%. Cấp huyện có 467/467 đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ, đạt 100% (19 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và 431 đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên)

(13) Chỉ tiêu về Tốc độ tăng trưởng GRDP; GRDP bình quân đầu người; Cơ cấu kinh tế do Hội đồng giao chưa đạt là vì các chỉ tiêu chỉ tiêu liên quan về công nghiệp, xây dựng, dịch vụ của một số ngành phụ trách không đạt theo mục tiêu kế hoạch, kéo theo các chỉ tiêu này giảm so với năm 2022 và không đạt chỉ tiêu Nghị quyết năm 2023.

## **II. KẾT QUẢ SIPAS 2023**

### **1. Chỉ số tổng hợp**

Chỉ số Sipas năm 2023 tỉnh Sóc Trăng đạt 81,65%, xếp hạng 37/63 tỉnh, thành phố, tăng 1,73% và giảm 05 bậc so với năm 2022 (79,92%, xếp hạng 32/63 tỉnh,

thành phố trong cả nước), xếp thứ 7/13<sup>10</sup> các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả này được tổng hợp từ ý kiến đánh giá, cảm nhận của 558 người dân, doanh nghiệp trong tỉnh Sóc Trăng.

## **2. Kết quả chỉ số thành phần**

Nội dung, tiêu chí đo lường sự hài lòng của người dân năm 2023 tiếp tục được đánh giá trên 03 phương diện: (1) Đo lường, nhận định đánh giá của người dân; (2) Đo lường mức độ hài lòng của người dân; (3) Đo lường nhu cầu mong đợi của người dân.

### **2.1. Về kết quả đo lường, nhận định đánh giá của người dân**

---

<sup>10</sup> Giảm 01 bậc so với năm 2022

Kết quả cụ thể của từng tiêu chí trong nội dung này đạt được như sau:

**CHỈ SỐ NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ CỦA TÌNH SỐC TRĂNG**

Tiêu chí		Năm 2023	Năm 2022
Mức độ quan tâm của ND đối với các CS của CQNN.	1. CS phát triển kinh tế ở địa phương.	75.45%	92.96%
	2. CS khám, chữa bệnh ở địa phương.	78.07%	98.14%
	3. CS giáo dục phổ thông ở địa phương.	78.89%	96.27%
	4. CS nước sinh hoạt ở địa phương.	78.62%	98.55%
	5. CS điện sinh hoạt ở địa phương.	80.15%	98.55%
	6. CS trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.	80.80%	98.34%
	7. CS giao thông đường bộ ở địa phương.	78.98%	96.89%
	8. CS an sinh, xã hội ở địa phương.	79.14%	97.72%
	9. CS cải cách hành chính ở địa phương.	78.49%	
Kênh thông tin ND đã sử dụng để theo dõi các CS.	1. Qua loa phát thanh xã.	37.14%	18.88%
	2. Qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư.	22.10%	19.50%
	3. Qua chính quyền, công chức.	27.54%	35.06%
	4. Qua người thân, bạn bè.	18.66%	13.69%
	5. Qua đài, ti vi, báo chí.	41.30%	47.10%
	6. Qua mạng internet.	32.79%	28.01%
	7. Qua hình thức khác.	0.36%	0.00%
Mức độ phù hợp của các hình thức cung cấp thông tin về CS.	1. Qua loa phát thanh xã.	73.77%	
	2. Qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư.	75.86%	
	3. Qua chính quyền, công chức.	75.68%	
	4. Qua người thân, bạn bè.	72.87%	
	5. Qua đài, ti vi, báo chí.	79.31%	
	6. Qua mạng internet.	78.44%	5.38%
	7. Qua hình thức khác.	72.34%	
Sự tham gia góp ý của ND đối với CS.	1. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo bất kỳ hình thức nào.	44.91%	
	2. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo hình thức gửi phiếu xin ý kiến đến nhà, cơ quan.	30.00%	
	3. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến tại cuộc họp cư dân.	22.73%	
	4. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo hình thức trực tuyến.	4.91%	
Suy nghĩ của ND về tình trạng công chức phiền hà, sách nhiễu.	1. Không có công chức nào gây phiền hà, sách nhiễu.	88.41%	86.34%
	2. Có một số công chức gây phiền hà, sách nhiễu.	10.33%	12.42%
	3. Có nhiều công chức gây phiền hà, sách nhiễu.	1.27%	1.24%
Suy nghĩ của ND về việc đưa tiền ngoài quy định cho công chức.	1. Không có ND nào phải đưa tiền ngoài quy định.	89.67%	89.65%
	2. Có một số ND phải đưa tiền ngoài quy định.	8.88%	8.90%
	3. Có nhiều ND phải đưa tiền ngoài quy định.	1.45%	1.45%
Mức độ phù hợp của các hình thức giải quyết TTHC.	1. Hình thức trực tiếp.	76.08%	71.16%
	2. Hình thức trực tuyến toàn trình.	69.71%	2.49%
	3. Hình thức trực tuyến một phần.	71.70%	26.35%
Trải nghiệm của ND về việc giải quyết công việc với cơ quan chính quyền.	1. Có người thân đang/đã đi học phổ thông 3 năm trở lại đây.	50.54%	85.71%
	2. Bản thân/ người thân đã khám, chữa bệnh tại bệnh viện, phòng khám đa khoa tuyến tỉnh, huyện, xã.	85.35%	86.10%
	3. Đã giải quyết TTHC tại TTPVHC của tỉnh, thành phố.	51.99%	
	4. Đã giải quyết TTHC tại BPMC của huyện, quận.	70.91%	75.36%
	5. Đã giải quyết TTHC tại BPMC của xã, phường.	79.96%	
	6. Đã hỏi chính quyền, công chức về CS, TTHC.	65.21%	
	7. Đã nêu ý kiến đánh giá với chính quyền về kết quả thực hiện CS, kết quả giải quyết TTHC.	47.73%	
	8. Đã nêu ý kiến phản ánh, kiến nghị với chính quyền về CS, TTHC.	37.14%	

## 2.2. Đo lường mức độ hài lòng của người dân

Năm 2023 mức độ hài lòng của người dân (kết quả SIPAS) vẫn được xác định dựa trên hai nội dung gồm “mức độ hài lòng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách” và “mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công” với tất cả 09 chỉ số thành phần, gồm mức độ hài lòng về (1) tiếp cận dịch vụ,

(2) thủ tục hành chính, (3) công chức trực tiếp giải quyết công việc, (4) kết quả dịch vụ, (5) việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị, (6) trách nhiệm giải trình của chính quyền về chính sách, (7) sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, (8) chất lượng tổ chức, thực chính sách, (9) kết quả, tác động của chính sách.

Kết quả cụ thể của 09 chỉ số thành phần được thể hiện cụ thể như sau:

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Năm 2022		Năm 2023		Tăng/giảm	
		Tỷ lệ	Xếp hạng	Tỷ lệ	Xếp hạng	Tỷ lệ	Xếp hạng
<b>I</b>	<b>Mức độ hài lòng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách</b>	<b>76.53%</b>	<b>49</b>	<b>81.52%</b>	<b>37</b>	<b>4.99%</b>	<b>12</b>
1	Mức độ hài lòng đối với trách nhiệm giải trình của chính quyền về chính sách	78.30%	45	80.70%	40	2.40%	5
2	Mức độ hài lòng đối với cơ hội tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách	77.68%	38	80.52%	39	2.84%	-1
3	Mức độ hài lòng đối với chất lượng tổ chức thực hiện chính sách	76.08%	47	81.64%	37	5.56%	10
4	Mức độ hài lòng đối với kết quả, tác động của chính sách ở địa phương	74.06%	57	81.77%	48	7.71%	9
<b>II</b>	<b>Mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công</b>	<b>83.31%</b>	<b>19</b>	<b>81.82%</b>	<b>35</b>	<b>-1.49%</b>	<b>-16</b>
5	Mức độ hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ	80.67%	39	81.89%	38	1.22%	1
6	Mức độ hài lòng đối với TTHC	80.01%	43	81.74%	40	1.73%	3
7	Mức độ hài lòng đối với công chức	85.26%	9	82.10%	35	-3.16%	-26
8	Mức độ hài lòng đối với kết quả dịch vụ	86.93%	5	81.99%	36	-4.94%	-31
9	Mức độ hài lòng đối với việc cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị	83.69%	11	81.43%	34	-2.26%	-23
	<b>KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CHUNG</b>	<b>79.92%</b>	<b>32</b>	<b>81.65%</b>	<b>37</b>	<b>1.73%</b>	<b>-5</b>

Theo kết quả công bố, mặc dù mức độ hài lòng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách năm 2023 của tỉnh tăng 4,99% và 12 bậc so với năm 2022 (từ



76,53% lên 81,52%) nhưng mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công của tỉnh Sóc Trăng đạt 81,82%, giảm 1,49% và giảm tương ứng 16 bậc. Điều này dẫn đến kết quả SIPAS của tỉnh năm 2023 chỉ đạt 81,65%, thấp hơn 1,01% giá trị trung bình của cả nước (82,66%), giảm 1,73% so với năm 2022. Tỷ lệ này tăng chậm so với chỉ tiêu Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 đề ra (90% vào năm 2025).

Số liệu chi tiết cho thấy 04 tiêu chí thuộc nhóm “mức độ hài lòng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách” đều có sự cải thiện về tỷ lệ đạt được (đạt từ 80% trở lên), trong đó có 3 tiêu chí tăng vị trí xếp hạng, chỉ duy nhất 1 tiêu chí về và chỉ có duy nhất 1 tiêu chí về “mức độ hài lòng đối với cơ hội tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách” giảm 1 bậc. Đối với nhóm “mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công”, có 02<sup>11</sup>/05 tiêu chí có sự cải thiện về tỷ lệ điểm đạt được và vị trí xếp hạng, 03<sup>12</sup>/05 tiêu chí đều sụt giảm về tỷ lệ đạt được và vị trí xếp hạng so với năm trước liền kề.

So với năm 2022, nội dung đề xác định SIPAS năm 2023 có điều chỉnh thông tin mới, với tất cả 39 tiêu chí cụ thể có ảnh hưởng trực tiếp cuộc sống của người dân và chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công. Kết quả chi tiết như bảng sau:

**CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA TỈNH SÓC TRĂNG**

Tiêu chí	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. VIỆC XÂY DỰNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CS</b>	<b>81.52%</b>	<b>76.53%</b>
<b>A. Trách nhiệm giải trình của chính quyền về CS</b>	<b>80.70%</b>	<b>78.30%</b>
1. Chính quyền cung cấp, giải thích thông tin CS theo nhiều hình thức, dễ tìm, dễ thấy.	80.40%	78.09%
2. Chính quyền cung cấp thông tin CS đầy đủ, dễ hiểu ND.	81.01%	78.51%
<b>B. Sự tham gia của ND vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện CS</b>	<b>80.52%</b>	<b>77.68%</b>
3. Chính quyền tổ chức nhiều hình thức để ND dễ dàng tham gia ý kiến xây dựng CS.	80.14%	77.06%
4. Chính quyền tổ chức nhiều hình thức để ND dễ dàng phản hồi ý kiến đánh giá tình hình triển khai và kết quả, tác động của CS ở địa phương.	80.90%	78.30%
<b>C. Chất lượng tổ chức thực hiện CS (năm 2023)</b>	<b>81.64%</b>	<b>76.08%</b>
<b>C. Chất lượng CS (năm 2022)</b>		
5. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS phát triển kinh tế ở địa phương	81.37%	
6. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS khám chữa bệnh ở địa phương	81.77%	
7. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS giáo dục phổ thông ở địa phương.	82.59%	
8. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.	82.85%	
9. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS giao thông đường bộ ở địa phương.	82.05%	
10. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS điện sinh hoạt ở địa phương.	80.83%	
11. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS nước sinh hoạt ở địa phương.	80.65%	
12. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS an sinh xã hội ở địa phương.	81.77%	
13. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS cải cách hành chính ở địa phương.	80.90%	
<b>D. Kết quả, tác động của CS</b>	<b>81.77%</b>	<b>74.06%</b>
14. Kinh tế gia đình của ND địa phương tốt hơn.	80.65%	73.33%
15. Kinh tế - xã hội của địa phương tốt hơn.	80.97%	
16. Bệnh viện công lập ở địa phương khám chữa bệnh cho ND tốt hơn.	81.12%	
17. Trường phổ thông công lập dạy học sinh tốt hơn.	82.20%	
18. Trật tự, an toàn xã hội ở địa phương tốt hơn.	82.38%	
19. Đường bộ, giao thông ở địa phương tốt hơn.	82.09%	
20. Điện sinh hoạt của ND ở địa phương tốt hơn.	82.74%	
21. Nước sinh hoạt của ND ở địa phương tốt hơn.	81.44%	
22. An sinh xã hội đối với ND ở địa phương tốt hơn.	81.95%	
23. COHCNN, CBCCVC ở địa phương có năng lực và thực thi công vụ tốt hơn.	82.20%	
CS đã góp phần giúp cho chất lượng cuộc sống của ND địa phương ngày càng tốt hơn		74.78%
<b>II. VIỆC CUNG ỨNG DVHCC</b>	<b>81.82%</b>	<b>83.31%</b>
<b>E. Tiếp cận dịch vụ</b>	<b>81.89%</b>	<b>80.67%</b>
24. BPMC có biển hiệu, hướng dẫn rõ ràng, dễ tìm, dễ thấy.	81.69%	81.61%
25. BPMC có đủ ghế ngồi chờ, ghế ngồi giải quyết công việc và bàn viết cho ND.	82.20%	
26. BPMC có trang thiết bị phục vụ ND đầy đủ, chất lượng tốt, giúp giải quyết công việc dễ dàng hơn.	81.77%	80.16%
Cơ quan cung cấp thông tin về việc giải quyết TTHC theo nhiều hình thức, dễ tiếp cận, dễ hiểu đối với mọi ND		78.92%
Trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả sạch sẽ, văn minh		81.98%
<b>G. TTHC</b>	<b>81.74%</b>	<b>80.01%</b>
27. Quy định TTHC được niêm yết công khai tại BPMC để thấy, dễ đọc.	81.80%	82.44%
28. Công chức yêu cầu ND nộp hồ sơ TTHC đúng quy định.	81.73%	80.16%



### 2.3. Đo lường nhu cầu mong đợi của người dân

Nội dung này được ghi nhận thông qua 10 tiêu chí “mong đợi” của người dân.

Những tiêu chí này sẽ thay đổi theo mức độ mong đợi khác nhau của người dân qua từng năm và được thống kê theo thứ tự ưu tiên mong đợi “rất nhiều” từ cao đến thấp. Cụ thể như sau:

**CHỈ SỐ NHU CẦU, MONG ĐỢI CỦA TỈNH SÓC TRĂNG**

Tiêu chí	Năm 2023	Tiêu chí	Năm 2022
Nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của CBCCVC đối với ND trong giải quyết công việc cho ND.	46.47%	Nâng cao hơn nữa sự quan tâm của cơ quan chính quyền đối với nhu cầu, mong đợi của ND	34.78%
Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người ND.	44.85%	Nâng cao hơn nữa chất lượng các CS quan trọng đối với đời sống của ND	34.37%
Nâng cao năng lực của CBCCVC trong giải quyết công việc cho ND.	44.67%	Nâng cao hơn nữa thái độ phục vụ của CBCCVC đối với ND	32.92%
Nâng cao chất lượng tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của ND	44.12%	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho ND	32.30%
Tăng cường trách nhiệm giải trình của chính quyền đối với ND.	44.10%	Nâng cao hơn nữa chất lượng DVHCC (việc giải quyết TTHC).	31.88%
Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho ND.	43.94%	Nâng cao hơn nữa năng lực của CBCCVC trong giải quyết công việc cho ND	31.68%
Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương.	43.01%	Nâng cao hơn nữa chất lượng tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của ND	31.47%
Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho ND trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến.	41.77%	Nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy cơ quan chính quyền	31.26%
Mở rộng các cơ hội tham gia giám sát của ND đối với hoạt động của chính quyền.	41.74%	Nâng cao hơn nữa chất lượng cung cấp thông tin cho ND	30.42%
Nâng cao tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin cho ND.	41.23%	Nâng cao hơn nữa chất lượng trụ sở, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người ND	25.31%

Theo thống kê, năm 2023 có đến 46,47% người dân được hỏi gửi gắm mong muốn “rất nhiều” đối với các cơ quan nhà nước trong thời gian tới cần “nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của CBCCVC đối với người dân trong giải quyết công việc cho người dân”, tăng 13,55% so với năm 2022. Thứ hai là 44,85% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người dân”. Thứ ba là 44,67% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “nâng cao hơn năng lực của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc cho người dân”. Thứ tư là 44,12% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “nâng cao chất lượng tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân”. Thứ năm là 44,10% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “tăng cường trách nhiệm giải trình của chính quyền đối với người dân”. Thứ sáu là 43,94% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho người dân”. Thứ bảy là 43,01% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền



địa phương”. Thứ tám là 41,77% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho người dân trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến”. Thứ chín là 41,74% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “mở rộng cơ hội tham gia giám sát của người dân đối với hoạt động của chính quyền”. Cuối cùng 41,23% người dân mong đợi rất nhiều vào việc “nâng cao tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin cho người dân”.

### **3. Đánh giá nguyên nhân hạn chế:**

#### **3.1. Nguyên nhân khách quan**

SIPAS là đánh giá trải nghiệm khách quan, độc lập của người dân. Kết quả này được ghi nhận trong bối cảnh các địa phương, bao gồm Sóc Trăng phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid nên xã hội, người dân chịu ảnh hưởng tiêu cực từ hậu Covid để lại như tình trạng người dân bị mất việc làm, giảm sút thu nhập, các cơ sở khám chữa bệnh thiếu nhân viên y tế, thiếu thuốc, trang thiết bị để khám, chữa bệnh cho người dân,...

Đây mới là năm thứ 2 triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước có bổ sung đánh giá việc xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày của người dân (Chính sách giáo dục phổ thông, khám chữa bệnh, phát triển kinh tế, điện, nước, giao thông...) nên cảm nhận, nắm bắt của người dân đối với các tiêu chí về việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách chưa được kịp thời, ảnh hưởng chung đến mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính.

#### **3.2. Nguyên nhân chủ quan**

Tất cả 9 tiêu chí trong nội dung đánh giá Chỉ số hài lòng của tỉnh đều chưa đạt tỷ lệ 90% trở lên, cao nhất chỉ đạt 82,10%, thấp nhất là 80,52%. Trong đó:

(1) Trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương, cơ quan để người dân tham gia vào xây dựng, tổ chức chính sách, chất lượng chính sách chưa thực sự hoàn toàn nhận được đánh giá cao từ phía người dân tham gia khảo sát. 19,30% ý kiến người dân được khảo sát chưa hài lòng về tiêu chí Chính quyền cung cấp, giải thích thông tin chính sách theo nhiều hình thức, dễ tìm, dễ thấy và cung cấp thông tin chính sách đầy đủ, dễ hiểu đối với người dân.

(2) 19,48% ý kiến chưa đánh giá cao cơ hội tham gia của người dân vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách trong tiêu chí về Chính quyền tổ chức tổ chức nhiều hình thức để người dân dễ dàng tham gia góp ý kiến xây dựng chính sách và tổ chức nhiều hình thức để người dân dễ dàng phản hồi ý kiến đánh giá tình hình triển khai và kết quả, tác động của chính sách ở địa phương.

(3) 18,36% ý kiến chưa hài lòng về chất lượng tổ chức thực hiện chính sách của chính quyền địa phương trong thực hiện tiêu chí Chính quyền tổ chức thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh, chính sách giáo dục phổ thông, chính sách trật tự, an toàn xã hội, chính sách

giao thông đường bộ, chính sách điện, nước sinh hoạt, an sinh xã hội, cải cách hành chính ở địa phương.

(4) 18,23% ý kiến chưa đánh giá cao kết quả, tác động của chính sách của chính quyền địa phương trong thực hiện cải thiện kinh tế gia đình của người dân địa phương, cải thiện kinh tế - xã hội của địa phương, nâng chất lượng bệnh viện công lập ở địa phương khám chữa bệnh cho người dân, chất lượng trường phổ thông công lập dạy học sinh, trật tự, an toàn xã hội, đường bộ, giao thông, điện, nước sinh hoạt của người dân, an sinh xã hội đối với người dân và nâng cao chất lượng cơ quan hành chính nhà nước, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương có năng lực và thực thi công vụ tốt hơn.

(5) 18,11% ý kiến chưa hài lòng về việc tiếp cận dịch vụ tại Bộ phận Một cửa do chưa có biển hiệu, hướng dẫn rõ ràng, dễ tìm, dễ thấy, chưa đủ ghế ngồi chờ, ghế ngồi giải quyết công việc và bàn viết cho người dân, chưa có trang thiết bị phục vụ người dân đầy đủ, chất lượng tốt, giúp người dân giải quyết công việc dễ dàng hơn.

(6) 18,26% ý kiến chưa đánh giá cao đối với thủ tục hành chính, liên quan đến quy định TTHC được niêm yết công khai tại Bộ phận Một cửa chưa dễ thấy, dễ đọc, công chức yêu cầu người dân nộp hồ sơ, đóng phí/lệ phí TTHC chưa đúng quy định và thời hạn giải quyết TTHC chưa đúng quy định.

(7) 17,90% ý kiến chưa hài lòng về công chức trực tiếp giải quyết công việc trong vấn đề công chức ở Bộ phận Một cửa chưa có thái độ giao tiếp lịch sự, tôn trọng người dân, chưa hướng dẫn hồ sơ dễ hiểu, đầy đủ, giúp người dân có thể hoàn thành hồ sơ sau một lần hướng dẫn và chưa tuân thủ đúng quy định trong giải quyết TTHC.

(8) 18,01% ý kiến chưa đánh giá cao đối với kết quả dịch vụ do chưa đảm bảo tiêu chí kết quả trả đúng hạn, kết quả giải quyết TTHC có thông tin đầy đủ, chính xác và giải quyết TTHC đảm bảo tính công bằng.

(9) 18,57% ý kiến chưa hài lòng đối với việc cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân vì không bảo đảm tiêu chí Bộ phận Một cửa có bố trí hình thức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị dễ dàng; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của đúng quy định và thông báo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị cho người dân kịp thời.

Ngoài ra, có 11,6% người dân suy nghĩ, cho rằng có công chức gây phiền hà sách nhiễu khi thực hiện giải quyết TTHC cho người dân và 10,33% người dân suy nghĩ, cho rằng người dân phải đưa tiền ngoài quy định để thực hiện xong thủ tục hành chính.

Công tác tuyên truyền, thông tin về chính sách của Đảng, quy định của pháp luật Nhà nước đến người dân chưa hiệu quả.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG ĐỀ XUẤT CẢI THIỆN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ CHỈ SỐ HÀI LÒNG NĂM 2024:**

## **A. Về Chỉ số cải cách hành chính**

**1. Đối với các tiêu chí đạt tỷ lệ từ 90% trở lên năm 2023 sau đây phải duy trì tỷ lệ đạt được trong năm 2024 hoặc cao hơn năm 2023:**

- (1) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC
- (2) Cải cách thể chế
- (3) Cải cách thủ tục hành chính
- (4) Cải cách tổ chức bộ máy

**2. Đối với các tiêu chí đạt từ 80% đến dưới 90% sau đây phải tăng tỷ lệ đạt được năm 2024 so với năm 2023:**

Cải cách chế độ công vụ

**3. Đối với các tiêu chí đạt dưới 80% năm 2023 sau đây phải đạt tỷ lệ tăng từ 80% trở lên trong năm 2024:**

- (1) Cải cách tài chính công
- (2) Xây dựng và phát triển CQĐT, CQS
- (3) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KTXH

**B. Về Chỉ số đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính.**

Mức độ hài lòng của 09 tiêu chí phải tăng từ 85% trở lên vào năm 2024, để đảm bảo mục tiêu đạt mức 90% vào năm 2025.

## **V. GIẢI PHÁP CẢI THIỆN CHỈ SỐ:**

Để kịp thời khắc phục những hạn chế trong công tác cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính của tỉnh trong năm tiếp theo, Sở Nội vụ đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo thủ trưởng các ngành, các cấp tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ hành chính công, trong đó tập trung cải thiện một số nhiệm vụ sau đây:

**1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:**

- Chỉ đạo rà soát, tổ chức khắc phục những tồn tại, hạn chế có liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị đã được Bộ Nội vụ chỉ ra (nêu tại Báo cáo này), kiểm tra kết quả thực hiện các nhiệm vụ nêu trên và báo cáo giải trình rõ lý do tồn tại, hạn chế, tiến độ công tác xử lý, khắc phục về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

- Tiếp tục tìm kiếm sáng kiến mới; tổ chức đánh giá hiệu quả giải pháp, sáng kiến đã triển khai trong thời gian qua để nhân rộng, tạo hiệu ứng trong Nhân dân về chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.

- Xử lý dứt điểm 01 kiến nghị còn lại của doanh nghiệp tại buổi mặt doanh nghiệp năm 2023 (đã nêu tại mục hạn chế), đồng thời, kịp thời xử lý đúng, đủ các kiến nghị của doanh nghiệp tại các buổi họp mặt doanh nghiệp năm 2024.

- Tập trung tuyên truyền, phổ biến ý nghĩa, vai trò, nội dung của cải cách hành chính; quy định pháp luật, đưa những nội dung này vào thực tiễn quản lý nhà nước và đi vào cuộc sống; thực hiện hiệu quả, thực chất, có chiều sâu, trọng tâm, trọng điểm, bám sát tiêu chí đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, dân vận chính quyền, nghiêm túc công khai, minh bạch những thông tin người dân cần biết và được biết theo quy định.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của tỉnh ban hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); các Sở, ngành thường xuyên rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực ngành quản lý ngay khi có căn cứ rà soát nhằm kịp thời phát hiện và xử lý bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm của các Sở, ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các cấp trong công tác theo dõi thi hành pháp luật, nhất là phối hợp tổ chức thực hiện hiệu quả trong các lĩnh vực trọng tâm liên ngành của tỉnh theo Kế hoạch 22/KH-UBND ngày 30/01/2024 theo dõi tình hình thi hành pháp luật lĩnh vực trọng tâm, liên ngành trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2024.

- Tăng cường trách nhiệm của công chức đầu mối kiểm soát TTHC tại cơ quan, đơn vị trong công tác chỉ đạo, theo dõi và đôn đốc thực hiện nhiệm vụ cải cách TTHC; thường xuyên theo dõi việc công bố, công khai TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Trang thông tin cải cách TTHC của bộ, ngành Trung ương và các Trang thông tin điện tử chính thống,... để tham mưu Lãnh đạo đơn vị rà soát, thống kê, trình công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh đầy đủ, kịp thời theo quy định.

- Thường xuyên quan tâm, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc theo dõi, đôn đốc các bộ phận, công chức, viên chức cập nhật và xử lý kịp thời hồ sơ TTHC trên Hệ thống của tỉnh, hạn chế tối đa tình trạng xử lý hồ sơ trễ hạn.

- Trong phục vụ người dân doanh nghiệp phải đặt mục tiêu lấy người dân doanh nghiệp là trung tâm, các đơn vị cần tập trung cải thiện Chỉ số hài lòng và cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số. Quan tâm bồi dưỡng, bố trí công chức, viên chức làm công tác giải quyết công việc cho người dân, tổ chức đảm bảo về năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm. Tăng cường khai thác, sử dụng hiệu quả các phần mềm, chương trình, hạ tầng công nghệ thông tin đã được đầu tư, trang bị.

- Định kỳ, đột xuất kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, kịp thời và mạnh dạn xử lý, chấn chỉnh sai phạm (nếu có).

- Các đơn vị phải sâu sát trong tham mưu UBND tỉnh hoặc thực hiện quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với ngành, lĩnh vực phụ trách, chịu trách nhiệm chung đối với kết quả thực hiện của ngành, lĩnh vực phụ trách, không đùn đẩy, né tránh trách nhiệm.

- UBND cấp huyện phải kiên quyết giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ cấp xã không tái cử mà không có trình độ chuyên môn phù hợp với chức danh công chức cấp xã theo quy định; thực hiện giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ cấp xã không đạt chuẩn theo quy định mà không tham gia học tập chuyên môn, nghiệp vụ hoặc bị nợ môn không thể tốt nghiệp theo thời gian quy định. Đồng thời, quan tâm bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị đối với công chức cấp xã để khi được bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã có đủ tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước. Siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong quản lý tài chính - ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, không để xảy ra sai phạm; nghiêm túc thực hiện chi tiêu ngân sách đúng nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, địa phương sâu sát, kiên quyết, kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo triển khai kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, đảm bảo hoàn thành theo đúng thời gian quy định; tiến hành nghiêm túc, kịp thời, đảm bảo kết quả cao các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại đơn vị; khắc phục triệt để tình trạng trì trệ, cố tình không thực hiện hoặc kéo dài thời gian thực hiện kết luận thanh, kiểm tra.

- Thực hiện các giải pháp đẩy nhanh công tác giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước. Cụ thể, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tiến độ thi công, nghiệm thu, thanh toán và giải ngân vốn; khẩn trương lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trình cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt theo đúng quy định. Cơ quan, đơn vị, địa phương nào giải ngân không đạt tiến độ sẽ thực hiện điều chuyển vốn sang dự án có tiến độ giải ngân tốt còn thiếu vốn, đồng thời xem xét trách nhiệm đối với người đứng đầu trong việc chậm tiến độ thực hiện và giải ngân. Lưu ý, công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc, do đó cần có sự vào cuộc tháo gỡ kịp thời của các cấp, các ngành; trong đó, phải rà soát kỹ quy hoạch, các thủ tục pháp lý, cung cấp đầy đủ thông tin, đặc biệt là các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa; các địa phương phải tăng cường công tác quản lý quy hoạch, công tác tuyên truyền, vận động, tìm kiếm các đơn vị tư vấn xây dựng giá đất có đủ năng lực và kinh nghiệm; khi có quyết định phê duyệt giá đất thì khẩn trương hoàn thành việc áp giá và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Các đơn vị là chủ đầu tư phải chủ động xây dựng lộ trình cụ thể từng phần công việc, xác định thời hạn thực hiện, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan, theo dõi sát tiến độ thực hiện, kịp thời có biện pháp xử lý hoặc báo cáo cấp trên khi vượt thẩm quyền; thường xuyên rà soát sự phù hợp với các quy hoạch, các thủ tục

pháp lý phải được thực hiện trước khi triển khai dự án; khẩn trương hoàn thiện thủ tục đấu thầu; đẩy nhanh tiến độ thi công, thực hiện nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng; xử lý nghiêm các trường hợp nhà thầu vi phạm tiến độ, chất lượng hợp đồng; phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý dự án, UBND các huyện, thị xã, thành phố, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhà thầu tiến độ triển khai; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai các dự án, nhất là công tác giải phóng mặt bằng.

- Quan tâm, chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khẩn trương lập phương án tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2024 - 2025 theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trình cấp có thẩm quyền giao quyền tự chủ theo quy định. Trong đó, lưu ý việc giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng lộ trình được quy định tại khoản 4, Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, công năng, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ theo quy định. Quan tâm công tác quản lý, sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí trong việc sử dụng tài sản công. Đặc biệt tiếp tục thực hiện công tác rà soát, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất công do đơn vị, địa phương quản lý.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, huy động các nguồn lực chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, thể dục, thể thao theo đúng quy định và hướng dẫn tại Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao; Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thường xuyên quan tâm, chỉ đạo công chức cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC tiếp nhận vào phần mềm một cửa điện tử để không làm ảnh hưởng tỷ lệ công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Cổng dịch vụ công tỉnh; đồng thời, tránh tình trạng thực tế trả đúng hạn nhưng quá trình xử lý ghi nhận hồ sơ trễ hạn. Chỉ đạo công chức phụ trách tài khoản tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của đơn vị thường xuyên truy cập, theo dõi và kịp thời tham mưu, xử lý các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, đề xuất các giải pháp xử lý kịp thời, tháo gỡ các vướng mắc, bất cập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- UBND các cấp chỉ đạo Bộ phận một cửa và các sở, ngành tỉnh tiếp tục phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các tiện ích để thao tác thực hiện thanh toán trực tuyến phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Thường xuyên nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; kịp thời đề xuất giải quyết những vướng mắc của doanh nghiệp; triển khai hiệu các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp theo Quyết định 1092/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ; tăng cường các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, nhất là thực hiện tốt các chủ trương, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất.

**- Triển khai giải pháp cụ thể đạt chỉ tiêu kinh tế xã hội, tăng trưởng GDP, nhất là các giải pháp cải thiện Chỉ số sản xuất công nghiệp; phát triển nhà ở; Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế. Cụ thể như sau:**

(a) Chỉ tiêu Chỉ số sản xuất công nghiệp (Sở Công Thương)

- Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, phân kỳ năm 2024; Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Sóc Trăng từ năm 2022 đến năm 2025, phân kỳ năm 2024. Phân đầu hoàn thành 3 dự án đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp (Xây Đá B, An Lạc Thôn 1, An Lạc Thôn 2) và thu hút, triển khai các dự án thứ cấp; đẩy mạnh kêu gọi đầu tư đối với các cụm công nghiệp Long Đức 1, Long Đức 2, Xây Đá B mới.

- Triển khai có hiệu quả Chương trình khuyến công tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025, phân kỳ năm 2024. Trong đó, tích cực, chủ động thực hiện công tác tư vấn hướng dẫn, tư vấn hỗ trợ, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn; tăng cường công tác hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp, sử dụng năng lượng tiết kiệm, tăng hiệu quả trong sản xuất, góp phần thực hiện định hướng phát triển nền sản xuất bền vững.

- Chú trọng công tác quản lý, kiểm tra tình hình thực hiện an toàn thực phẩm trong sản xuất công nghiệp, song song với đẩy mạnh tuyên truyền bảo vệ môi trường công nghiệp đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Đẩy nhanh việc triển khai hoàn thành 02 dự án điện gió (Điện gió số 2 và Điện gió số 18); hoàn thành các điều kiện để sớm khởi công, thi công 08 dự án đã được cấp chủ trương đầu tư; đồng thời, cấp chủ trương đầu tư cho 01 dự án điện gió đã phê duyệt. Tiếp tục kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án năng lượng trên địa bàn tỉnh khi Kế hoạch thực hiện Quy hoạch Điện VIII được Bộ Công Thương phê duyệt; đẩy nhanh tiến độ các công trình trạm biến áp và đường dây đầu nối 110-220 kV và các công trình lưới điện phân phối đưa vào vận hành trong năm 2024.

(b) Chỉ tiêu về phát triển nhà ở (Sở Xây dựng)

- Tiếp tục triển khai các chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình có công khi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ; tiếp tục theo dõi, duy trì thực hiện Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính Phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững; Theo dõi, tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TU, ngày 20/9/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn

tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030. Theo dõi, tham mưu triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2024.

- Tiếp tục phối hợp các sở, ban ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước, tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, chủ đầu tư về các thủ tục liên quan đến lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản.

- Tiếp tục phối hợp các sở, ban ngành, địa phương tập trung xử lý đúng thời hạn quy định, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, chủ đầu tư về các thủ tục đầu tư khi có liên quan đến lĩnh vực xây dựng (hướng dẫn các giải quyết các vướng mắc về thủ tục đầu tư, giấy phép xây dựng, ...).

- Tiếp tục phối hợp các sở, ngành và địa phương hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư tìm hiểu, nghiên cứu và triển khai thực hiện các dự án đầu tư đang triển khai và đang xúc tiến kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh.

(c) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (BHXH tỉnh)

- Tập trung, nỗ lực, quyết tâm, linh hoạt trong việc tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, phần đầu hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch được Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam và UBND tỉnh giao năm 2024. Theo đó: chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, địa phương, triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển người tham gia; tham mưu Ban chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) tỉnh chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống chính trị tỉnh phải làm gương, chủ động tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình cho người thân mình (nếu không thuộc diện tham gia bắt buộc), giao cơ quan BHXH các cấp rà soát danh sách, cập nhật, báo cáo Ban chỉ đạo huyện hàng tháng để đôn đốc, kiểm tra; đôn đốc thu, giảm số tiền chậm đóng, không để phát sinh số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp; thường xuyên rà soát, hoàn thiện cơ sở dữ liệu người chưa tham gia để xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình; giải quyết, chi trả kịp thời, đầy đủ các quyền lợi về BHXH, BHTN, BHYT cho người tham gia; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đột xuất, chú trọng thanh tra, kiểm tra theo hình thức điện tử, kịp thời xử lý, kiến nghị cơ quan chức năng xử lý các hành vi vi phạm pháp luật BHXH, BHYT, BHTN (thời gian hoàn thành đến ngày 31/12/2024).

- Tăng cường phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN khắc phục tình trạng chậm đóng BHXH. Cụ thể, cơ quan BHXH phối hợp cơ quan Thuế xác định số lao động thuộc diện phải tham gia BHXH bắt buộc, BHTN theo luật định; từ đó xây dựng kế hoạch đôn đốc, thanh tra, kiểm tra; tăng cường công tác đôn đốc thu hồi số tiền chậm đóng; kiểm tra, nắm rõ số lao động đang làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (DN) và lao động không thuộc đối tượng phải tham gia BHXH bắt buộc để có giải pháp vận động tham gia BHXH tự nguyện.

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính (CCHC), thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH, BHYT.

- Phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Ban Quản lý Khu nghiệp xác định số đơn vị, số lao động thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, để đôn đốc, yêu cầu đơn vị, doanh nghiệp tham gia BHXH bắt buộc đầy đủ cho người lao động (NLĐ); triển khai đồng



bộ, có hiệu quả các hình thức thông tin, tuyên truyền về chế độ, chính sách BHXH, BHYT; thực hiện thanh tra chuyên ngành về đóng BHXH, trong đó tập trung thanh tra các đơn vị, doanh nghiệp đang cố tình trốn đóng, chậm đóng BHXH, chưa tham gia đầy đủ cho số lao động thuộc diện phải tham gia BHXH; Tiếp tục đổi mới cơ chế thực hiện, chuyên đổi tác phong phục vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa hệ thống quản lý BHXH, cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ đảm bảo việc giải quyết các chế độ BHXH đầy đủ, kịp thời, đúng quy định của pháp luật.

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới nhân viên thu BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình, cộng tác viên, có giải pháp khuyến khích các địa phương vận động, phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, đặc biệt là BHXH tự nguyện.

## **2. Đối với đơn vị phụ trách tham mưu lĩnh vực cải cách hành chính:**

Căn cứ nội dung lĩnh vực cải cách hành chính được giao phụ trách, các đơn vị phối hợp với cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính (Sở Nội vụ) tập trung tham mưu triển khai giải pháp cụ thể cải thiện những tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh còn hạn chế. Trong đó:

- Đối với những tiêu chí tự chấm: Tập trung triển khai tham mưu giải pháp khắc phục ngay những hạn chế đã rõ về nội dung và tài liệu kiểm chứng. Đồng thời, phải chủ động có giải pháp duy trì kết quả thực hiện những tiêu chí, tiêu chí thành phần đã đạt điểm tối đa; cải thiện những tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm hoặc không đạt điểm, đảm bảo thực hiện đạt yêu cầu như định hướng đề xuất đã nêu tại mục IV.

- Đối với những tiêu chí điều tra xã hội học: Các đơn vị phụ trách tham mưu lĩnh vực cải cách hành chính chịu trách nhiệm nghiên cứu, rà soát, tổng hợp lại nội dung từng tiêu chí trong bảng hỏi do Bộ Nội vụ xây dựng và tổ chức đánh giá, lấy ý kiến nhận định thực tế đối tượng khảo sát thuộc lĩnh vực của đơn vị phụ trách. Tiên hành đánh giá, đề ra lộ trình giải pháp nâng cao chất lượng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý về ngành, lĩnh vực do ngành phụ trách trên địa bàn tỉnh, tránh tư tưởng khoán hãn nhiệm vụ cải thiện nội dung khảo sát về Sở Nội vụ - cơ quan thường trực ban Chỉ đạo cải cách hành chính.

Chủ động phối hợp, hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị khắc phục hạn chế do Hội đồng thẩm định, Bộ Nội vụ đã nêu.

Ngoài thực hiện các yêu cầu trên, những đơn vị sau đây có trách nhiệm tham mưu triển khai đầy đủ, nghiêm túc những phần việc sau:

### **(1) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:**

- Phát huy vai trò làm đầu mối liên hệ với Cục Kiểm soát thủ tục hành chính và công chức đầu mối của các sở, ngành để theo dõi, tiếp nhận các Quyết định công bố TTHC của bộ, ngành trung ương thông qua nhiều hình thức (qua hệ thống quản lý văn bản điều hành, trên Cổng Dịch vụ công quốc gia,...).

- Chủ động tham mưu UBND tỉnh theo dõi sát sao công tác kiểm soát TTHC; tham mưu Lãnh đạo UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo các cơ quan liên quan trình công

bộ TTTC đảm bảo thời gian theo quy định. Quản lý, kiểm tra việc triển khai quy định đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở các cấp, các ngành; đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của Bộ phận một cửa các cấp.

- Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm trong công việc, hướng dẫn tận tình, có trách nhiệm; theo dõi, đôn đốc các sở, ngành tỉnh có thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định.

- Đôn đốc các đơn vị tham mưu công bố danh mục dịch vụ công toàn trình và dịch vụ công đủ điều kiện toàn trình.

## **(2) Sở Tài chính:**

- Kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính để Sở, ngành, đơn vị, địa phương triển khai quản lý, sử dụng tài sản công đúng tiêu chuẩn, định mức

- Tăng cường quản lý chặt chẽ việc mua sắm tài sản công, gói mua sắm tài sản thực hiện đấu thầu qua mạng theo đúng lộ trình để lựa chọn nhà thầu đảm bảo đủ năng lực, nâng cao tính minh bạch, tăng tính cạnh tranh cho gói thầu, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước.

- Xác định, chịu trách nhiệm triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý lĩnh vực, ngành để từng bước cải thiện điểm các tiêu chí điều tra xã hội học.

## **- Tham mưu đề xuất giải pháp tăng thu ngân sách:.....**

## **(3) Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Bố trí vốn đầu tư tập trung tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, tránh lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; bảo đảm sát thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển, phù hợp quy hoạch.

- Kịp thời rà soát, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án triển khai chậm để bổ sung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân và có nhu cầu bổ sung vốn, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, liên kết vùng, thúc đẩy tăng trưởng, có khả năng hấp thụ vốn, bảo đảm đúng quy định và giải ngân hết kế hoạch vốn được giao.

- Chú trọng xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư theo trọng tâm, trọng điểm và tập trung vào các lĩnh vực có thế mạnh, tiềm năng của tỉnh như: cảng biển nước sâu, lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp; phát huy tiềm năng sản xuất năng lượng tái tạo, ...

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ các nhà đầu tư, cam kết đồng hành cùng nhà đầu tư kịp thời giải quyết khó khăn trong quá trình triển khai từ khi bắt đầu dự án cho đến khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường liên kết giữa các hoạt động xúc tiến đầu tư với các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và các chương trình tuyên truyền, quảng bá nhằm nhất quán, tạo sự đồng bộ trong công tác mời gọi đầu tư.

- Lựa chọn đối tác xúc tiến đầu tư có chiến lược, định hướng mở rộng đầu tư tại tỉnh Sóc Trăng đồng thời có tâm huyết đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ tiên tiến, tạo thêm giá trị gia tăng, tận dụng lợi thế và tiềm năng của tỉnh. Sản phẩm cung cấp cho thị trường phải đảm bảo sức cạnh tranh, ổn định thị trường tiêu thụ nội địa và thay thế hàng nhập khẩu. Dự án đi vào hoạt động mang tính động lực, giải quyết tốt việc làm, thu hút lao động và không gây ô nhiễm môi trường.

- Chú trọng xúc tiến đầu tư “tại chỗ” thông qua việc hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp triển khai nhanh các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư để đẩy mạnh giải ngân nguồn vốn, đặc biệt đối với các dự án gắn với giải phóng mặt bằng, thủ tục cấp phép xây dựng... Tích cực hỗ trợ nhà đầu tư hiện hữu, qua đó tạo niềm tin cho nhà đầu tư mới. Quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc thu hút các dự án đầu tư mới, không cấp phép các dự án đầu tư sử dụng hoặc đưa vào công nghệ, thiết bị lạc hậu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hoặc làm giảm tính cạnh tranh, làm chậm tốc độ phát triển và hội nhập của nền kinh tế của tỉnh.

- Tập trung phát triển doanh nghiệp về số lượng gắn với chất lượng, nhất là tăng số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn. Trong đó, trọng tâm phát triển doanh nghiệp thuộc các ngành lĩnh vực phát huy các tiềm năng thế mạnh của tỉnh theo hướng liên kết, nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, các loại hình doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo nền tảng phát triển đầy đủ các ngành nghề, lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực đang còn thiếu, lĩnh vực cần thiết cho chuyển dịch kinh tế và phát triển thế mạnh của tỉnh (lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật...); phát triển doanh nghiệp công nghệ số và thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

- Thực hiện hiệu quả Đề án Hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025. Tập trung thực hiện tốt các chính sách, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp có hiệu quả như trong lĩnh vực ứng dụng khoa học và công nghệ; các mô hình chuỗi gạo, chuỗi hành tím; hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh giúp doanh nghiệp phục hồi và phát triển. Trong đó, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rà soát các quy trình, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp theo hướng tinh gọn, rút ngắn thời gian, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đạt hiệu quả cao; tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính đảm bảo công khai, minh bạch, đúng hẹn, đúng quy định, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính. Tăng cường công tác hỗ trợ, vận động hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp: hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp, thủ tục hành chính về thuế và kế toán, lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu, công bố thông tin doanh nghiệp, lệ phí môn bài... đối với các doanh nghiệp thành lập do chuyển đổi từ hộ kinh doanh theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ. Phấn đấu trong năm 2024 có khoảng 500 doanh nghiệp được thành lập mới.

**(4) Sở Tư pháp:**

- Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền.

- Tích cực tham mưu giải pháp triển khai kịp thời, hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật.

**(5) Sở Thông tin và Truyền thông:**

- Đảm bảo Hệ thống của tỉnh được vận hành thông suốt, ổn định, hỗ trợ kịp thời các cơ quan, đơn vị khắc phục lỗi kỹ thuật, đường truyền (nếu có).

- Thực hiện kết nối nền tảng điện toán đám mây của Chính phủ khi Bộ TT&TT triển khai; tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành kết nối các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) còn lại đáp ứng nhu cầu của tỉnh để đưa vào sử dụng chính thức.

- Chỉ đạo Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tăng cường quản lý, thường xuyên rà soát đảm bảo tính kịp thời, thuận lợi, đầy đủ của thông tin đăng tải.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo giao chỉ tiêu hồ sơ phát sinh trực tuyến phát sinh, giao dịch thanh toán trực tuyến cho cho từng sở ngành, cấp huyện năm sau cao hơn năm trước và yêu cầu cơ quan nhà nước tiên phong hưởng ứng thực hiện nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến và kịp thời bổ sung tài khoản để cấu hình thanh toán trực tuyến.

- Định kỳ hàng tháng tổng hợp tình hình sử dụng, cập nhật dữ liệu vào phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, Một cửa điện tử, tình hình số hóa hồ sơ của các cơ quan, đơn vị, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, đề xuất xử lý những cơ quan, đơn vị, địa phương không sử dụng hoặc sử dụng cầm chừng làm ảnh hưởng đến Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh. Đặc biệt, cập nhật kịp thời, báo cáo và tham mưu đôn đốc, chấn chỉnh các đơn vị chưa tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ cải thiện kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính của tỉnh.

**(6) Sở Nội vụ:**

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, phối hợp với các sở chuyên ngành, cơ quan đơn vị cải thiện Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng.

- Tăng cường tham mưu đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; tổ chức hiệu quả cuộc thi tìm kiếm sáng kiến cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng nhằm huy động, khuyến khích các đơn vị tham gia đề xuất ý tưởng, cách làm mới trong công tác cải cách hành chính.

- Thực hiện kiểm tra cải cách hành chính, kiểm tra công vụ, việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, trong đó phân cấp cho

UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ “từng bước thực hiện tiêu chuẩn hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn cấp huyện bảo đảm đến ngày 01 tháng 8 năm 2028 tất cả cán bộ, công chức cấp xã đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 8 và Điều 10 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố”.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan hướng dẫn, theo dõi, tham mưu thực hiện giải pháp cụ thể cải thiện nội dung các tiêu chí điều tra xã hội học chưa nhận được sự đánh giá cao của người dân, tổ chức được nêu cụ thể trong Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính năm 2022.

- Tham mưu đưa nội dung nhiệm vụ của đơn vị, yêu cầu, mục tiêu phát triển của tỉnh và những nội dung cải cách hành chính mà tỉnh còn tồn tại, hạn chế đưa vào chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính đối với các đơn vị; đề xuất UBND tỉnh khen thưởng các đơn vị đạt thành tích cao về kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính để tạo không khí thi đua giữa các đơn vị nhằm nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh.

Trên đây là nội dung đề xuất và báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của tỉnh Sóc Trăng, Sở Nội vụ báo cáo và kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các Sở ban ngành;
- UBND cấp huyện;
- ĐVSNCL; CQTW tham gia chỉ số;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Huỳnh Văn Nam**

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHƯA ĐẠT**  
**ĐIỂM TỐI ĐA HOẶC KHÔNG ĐẠT ĐIỂM NĂM 2024**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm chuẩn</b>	<b>Điểm thẩm định</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Cơ quan phụ trách tham mưu</b>
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	0.8308	83.08%	Sở Nội vụ
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1	0.9375	93.75%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.5	1.2573	83.82%	Văn phòng UBND tỉnh
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.5	0	-	Văn phòng UBND tỉnh
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1	0.7701	77.01%	Văn phòng UBND tỉnh
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5	1.4994	99.96%	Văn phòng UBND tỉnh
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5	1.4919	99.46%	Văn phòng UBND tỉnh
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0.9984	99.84%	Văn phòng UBND tỉnh
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75	0.5	66.67%	Sở Nội vụ
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	1	66.67%	Sở Nội vụ

<b>Tiêu chí</b>	<b>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm chuẩn</b>	<b>Điểm thẩm định</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Cơ quan phụ trách tham mưu</b>
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.5	0	-	Sở Nội vụ
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1	0.9363	93.63%	Sở Tài chính
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1	0	-	Sở Tài chính
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0.6675	66.75%	Sở Tài chính
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1	0	-	Sở Tài chính
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1	0	-	Sở Tài chính
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1	0.5	50.00%	Sở Thông tin và Truyền thông
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1	0.4706	47.06%	Sở Thông tin và Truyền thông
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1	0	-	Sở Thông tin và Truyền thông
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.5	0.2934	58.68%	Sở Thông tin và Truyền thông
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.5	0.8276	55.17%	Sở Thông tin và Truyền thông
7.3.7		1.5	0.3759	25.06%	

<b>Tiêu chí</b>	<b>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm chuẩn</b>	<b>Điểm thẩm định</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Cơ quan phụ trách tham mưu</b>
	Thực hiện thanh toán trực tuyến				Sở Thông tin và Truyền thông
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1	0	-	Sở Kế hoạch và Đầu tư
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.5	0	-	Sở Kế hoạch và Đầu tư
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.5	0.75	50.00%	Sở Tài chính
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2	1.225	61.25%	Sở Kế hoạch và Đầu tư



**Phụ lục 2**  
**DANH MỤC CÁC QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ TTHC CỦA CHỦ TỊCH**  
**UBND TỈNH TRỄ HẠN THEO QUY ĐỊNH TRONG NĂM 2023**

Số TT	Số Quyết định, trích yếu và thời gian ban hành Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Số TTHC do địa phương thực hiện	Thời gian công bố trễ hạn so với Quyết định của bộ, ngành trung ương	Cơ quan, đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh chưa kịp thời	Ghi chú
1	Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	03 TTHC	Trễ hạn hơn 03 tháng so với Quyết định số 1831/QĐ-BCT ngày 12/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.		UBND tỉnh không nhận được Quyết định của Bộ Công Thương; đồng thời, Sở Công Thương chưa chủ động theo dõi kịp thời các Quyết định công bố của bộ chủ quản để tham mưu thực hiện nhiệm vụ này theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 13/01/2023 về việc đơn đốc thực hiện và duy trì chỉ số về công bố, công khai TTHC theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
2	Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Hóa chất thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	09 TTHC	Trễ hạn gần 03 tháng so với Quyết định số 2544/QĐ-BCT ngày 28/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương	
3	Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.	05 TTHC	Trễ hạn hơn 01 tháng so với Quyết định số 608/QĐ-BCT ngày 09/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.		

4	Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh.	04 TTHC	Trễ hạn 38 ngày so với Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định ngày 13/3/2023 nhưng đến ngày 21/3/2023 UBND tỉnh mới nhận được văn bản trên Hệ thống quản lý văn bản điều hành. Việc trình công bố trễ hạn do Văn phòng UBND tỉnh tham mưu xin ý kiến Lãnh đạo UBND tỉnh không kịp thời và Sở Giáo dục và Đào tạo trình công bố TTHC trễ hạn.
5	Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.	01 TTHC	Trễ hạn hơn 05 tháng so với Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra Văn phòng Chính phủ.
6	Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết	05 TTHC	Trễ hạn hơn 03 tháng so với Quyết định số 1336/QĐ-BGTVT ngày 11/10/2022 của Bộ trưởng Bộ	Sở Giao thông vận tải	UBND tỉnh không nhận được Quyết định của Bộ Giao thông vận tải; đồng thời, Sở Giao thông vận

	của Sở Giao thông vận tải.		Giao thông vận tải.		tải chưa chủ động theo dõi kịp thời các Quyết định công bố của bộ chủ quản để tham mưu thực hiện nhiệm vụ này theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 13/01/2023.
7	Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải.	02 TTHC	Trễ hạn gần 02 tháng so với Quyết định số 995/QĐ-BGTVT ngày 10/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.		
8	Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành trong lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.	03 TTHC	Trễ hạn hơn 20 ngày so với Quyết định số 1202/QĐ-BKHCN ngày 09/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND tỉnh không nhận được Quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời, Sở Khoa học và Công nghệ chưa chủ động theo dõi kịp thời các Quyết định công bố của bộ chủ quản để tham mưu thực hiện nhiệm vụ này theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 13/01/2023.
9	Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Bảo trợ xã hội áp dụng	04 TTHC	Trễ hạn hơn 02 tháng so với Quyết định số 406/QĐ-LĐTBXH ngày 04/3/2023 của Bộ trưởng Bộ	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC trễ hạn so với thời gian được giao theo Công văn thông báo ý

	tại cấp xã trên địa bàn tỉnh.		Lao động – Thương binh và Xã hội.		kiến của Lãnh đạo UBND tỉnh.
10	Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung về lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội áp dụng tại cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh	02 TTHC	Trễ hạn hơn 01 tháng so với Quyết định số 627/QĐ-LĐTBXH ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Lao động – Thương binh và Xã hội.		
11	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bảo trợ xã hội áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh.	01 TTHC	Trễ hạn hơn 01 tháng so với Quyết định số 292/QĐ-LĐTBXH ngày 16/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.		
12	Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Thủy lợi áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh.	01 TTHC	Trễ hạn hơn 01 tháng so với Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC trễ hạn so với thời gian được giao theo Công văn thông báo ý kiến của Lãnh đạo UBND tỉnh.
13	Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 về việc công bố TTHC mới ban	01 TTHC			

	hành lĩnh vực Thủy lợi áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh.				
14	Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	10 TTHC			
15	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Hải quan thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.	01 TTHC	Trễ hạn hơn 20 ngày so với Quyết định số 1338/QĐ-BTC ngày 23/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Sở Tài chính	UBND tỉnh không nhận được Quyết định của Bộ Tài chính; đồng thời, Sở Tài chính chưa chủ động theo dõi kịp thời các Quyết định công bố của bộ chủ quản để tham mưu thực hiện nhiệm vụ này theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 13/01/2023.
16	Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 về việc công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung về	01 TTHC	Trễ hạn hơn 01 tháng so với Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC trễ hạn so với thời gian được giao theo Công

	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.		Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.		văn thông báo ý kiến của Lãnh đạo UBND tỉnh.
17	Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông.	02 TTHC	Trễ hạn 01 tháng so với Quyết định số 2511/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND tỉnh không nhận được Quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông; đồng thời, Sở Thông tin và Truyền thông chưa chủ động theo dõi kịp thời các Quyết định công bố của bộ chủ quản để tham mưu thực hiện nhiệm vụ này theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 13/01/2023.
18	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 về việc công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông.	01 TTHC	Trễ hạn hơn 20 ngày so với Quyết định số 1369/QĐ-BTTTT ngày 25/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.		
19	Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hộ tịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp và áp dụng tại cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh.	01 TTHC	Trễ hạn hơn 02 tháng ngày so với Quyết định số 2228/QĐ-BTP ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Sở Tư pháp	UBND tỉnh không nhận được Quyết định của Bộ Tư pháp; đồng thời, Sở Tư pháp chưa chủ động theo dõi kịp thời các Quyết định công bố của bộ chủ quản để tham mưu thực hiện

20	Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hộ tịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp và áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh.	01 TTHC			nhiệm vụ này theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 13/01/2023.
21	Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hộ tịch áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh.	16 TTHC			
22	Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 về việc công bố TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hộ tịch áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh.	15 TTHC			
23	Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	05 TTHC	Trễ hạn 03 tháng so với Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND tỉnh không nhận được Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đồng thời, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa chủ động theo dõi kịp thời các Quyết định công bố của bộ chủ quản để

24	Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Thể dục, thể thao thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	03 TTHC	Trễ hạn 07 tháng so với Quyết định số 3684/QĐ-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		tham mưu thực hiện nhiệm vụ này theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 13/01/2023.
25	Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 về việc công bố TTHC mới ban hành lĩnh vực Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.	04 TTHC	Trễ hạn 18 ngày so với Quyết định số 133/QĐ-BXD ngày 03/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.	Sở Xây dựng	UBND tỉnh không nhận được Quyết định của Bộ Xây dựng; đồng thời, Sở Xây dựng chưa chủ động theo dõi kịp thời các Quyết định công bố của bộ chủ quản để tham mưu thực hiện nhiệm vụ này theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 87/UBND-TTHC ngày 13/01/2023.
26	Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 về việc công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Nhà ở thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.	01 TTHC	Trễ hạn 18 ngày so với Quyết định số 758/QĐ-BXD ngày 20/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.		
...					



**Phụ lục 3**  
**TÌNH HÌNH CÔNG KHAI TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ THỦ**  
**TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2023**

STT	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ tiếp nhận theo Báo cáo kiểm soát TTHC năm 2023 của các cơ quan, đơn vị	Số hồ sơ cập nhật, công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh <sup>13</sup>	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Sở, ngành tỉnh</b>				
1	Sở Giao thông vận tải	33.976	424	1,25	Số hồ sơ chênh lệch do đơn vị sử dụng Phần mềm chuyên ngành của Bộ chủ quản trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ TTHC.
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.139	41	1,31	Số hồ sơ chênh lệch do đơn vị sử dụng Phần mềm chuyên ngành của Bộ chủ quản trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ TTHC.
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13.381	4.060	30,34	
4	Sở Tài chính	676	18	2,66	Số hồ sơ chênh lệch do đơn vị sử dụng Phần mềm chuyên ngành của Bộ chủ quản trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ TTHC.
5	Sở Y tế	2.540	2.007	79,02	
<b>B</b>	<b>UBND cấp huyện, cấp xã</b>				

<sup>13</sup> Thống kê từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023.

STT	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ tiếp nhận theo Báo cáo kiểm soát TTHC năm 2023 của các cơ quan, đơn vị	Số hồ sơ cập nhật, công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh <sup>13</sup>	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thành phố Sóc Trăng</b>	<b>42.541</b>	<b>29.440</b>	<b>69,20</b>	
1	Cấp huyện	18.010	17.640	97,95	
2	Cấp xã	24.531	11.800	48,10	
<b>II</b>	<b>Huyện Kế Sách</b>	<b>44.358</b>	<b>34.521</b>	<b>77,82</b>	
1	Cấp huyện	6.853	6.163	89,93	
2	Cấp xã	37.505	28.358	75,61	
<b>III</b>	<b>Huyện Trần Đề</b>	<b>94.050</b>	<b>41.794</b>	<b>44,44</b>	
1	Cấp huyện	14.364	14.059	97,88	
2	Cấp xã	79.686	27.735	34,81	
<b>IV</b>	<b>Huyện Thạnh Trị</b>	<b>50.243</b>	<b>33.169</b>	<b>66,02</b>	
1	Cấp huyện	5.510	5.156	93,58	
2	Cấp xã	44.733	28.013	62,62	
<b>V</b>	<b>Huyện Mỹ Tú</b>	<b>26.106</b>	<b>21.637</b>	<b>82,88</b>	
1	Cấp huyện	9.114	9.546	104,74	
2	Cấp xã	16.992	12.091	71,16	

**Phụ lục 4**  
**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐONG**  
**TRONG GIẢI QUYẾT TTHC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**  
*(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023)*

*Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC*

<b>STT</b>	<b>Tên TTHC</b>	<b>Nội dung vướng mắc</b>	<b>Văn bản QPPL</b>
1.	Sở Y tế trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Dược phẩm.	Hồ sơ trễ hạn do khách hàng nộp trực tuyến trên Hệ thống, công chức liên hệ khách hàng không được, hồ sơ bị treo trên Hệ thống.	
2.	Sở Kế hoạch và Đầu tư trễ hạn 04 hồ sơ lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả doanh nghiệp đúng hạn nhưng do đơn vị chậm kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, không gây phiền hà đến doanh nghiệp.	
3.	Sở Giao thông vận tải trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực đường bộ.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả người dân trước hạn nhưng do đơn vị chậm kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, không gây phiền hà đến người dân.	
4.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trễ hạn 02 hồ sơ, bao gồm: + 01 hồ sơ Lĩnh vực Thú y. + 01 hồ sơ Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả người dân đúng hạn nhưng do đơn vị chậm kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, không gây phiền hà đến người dân.	
5.	Sở Công Thương trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Xúc tiến Thương mại.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do hệ thống bị lỗi đường truyền Internet, nên chưa thao tác kịp thời trên Hệ thống. Đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi doanh nghiệp theo quy định.	01 văn bản xin lỗi.

6.	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội trễ hạn 12 hồ sơ, bao gồm: + 10 hồ sơ lĩnh vực Bảo hiểm xã hội. + 02 hồ sơ lĩnh vực Người có công.	- 11 hồ sơ thực tế đã giải quyết và trả người dân đúng hạn nhưng do đơn vị chậm kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, không gây phiền hà đến người dân. - 01 hồ sơ trễ hạn do người dân nhiều lần không thực hiện việc khám giám định, đơn vị đã chủ động liên hệ và giới thiệu, việc bổ sung hồ sơ của người dân bị chậm trễ.	
7.	Sở Tài nguyên và Môi trường trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả doanh nghiệp đúng hạn nhưng do đơn vị chậm kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, không gây phiền hà đến doanh nghiệp.	
8.	Sở Xây dựng trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Hoạt động xây dựng.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả người dân đúng hạn nhưng do đơn vị chậm kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, không gây phiền hà đến người dân.	
9.	Sở Tư Pháp trễ hạn 08 hồ sơ, bao gồm: + 07 hồ sơ lĩnh vực Lý lịch tư pháp. + 01 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.	- 03 hồ sơ trễ hạn của lĩnh vực Lý lịch tư pháp do đợi kết quả xác minh về án tích từ Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân theo quy định. - 04 hồ sơ lĩnh vực Lý lịch tư pháp và 01 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch trễ hạn do hồ sơ cùng thời điểm phát sinh hồ sơ nhiều, phần mềm đôi lúc bị lỗi nên duyệt trễ trên hệ thống, thực tế các hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.	03 văn bản xin lỗi.
10.	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả doanh nghiệp đúng hạn nhưng do đơn vị chậm kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, không gây phiền hà đến doanh nghiệp.	
11.	UBND huyện Long Phú trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.	Hồ sơ trễ hạn thực tế đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân theo quy định.	01 văn bản xin lỗi.
12.	UBND huyện Châu Thành trễ hạn 75 hồ sơ, cụ thể: - Đối với 39 hồ sơ cấp huyện:	Thực tế 75 hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do đường truyền mạng không ổn định nên hồ sơ xử lý trễ	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ 05 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.</li> <li>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</li> <li>+ 20 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm.</li> <li>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Tài nguyên nước.</li> <li>+ 03 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh).</li> <li>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động hợp tác xã.</li> <li>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Môi trường.</li> <li>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Hoạt động xây dựng.</li> <li>+ 04 hồ sơ lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.</li> <li>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Kinh doanh khí.</li> <li>- Đối với 36 hồ sơ cấp xã: (UBND xã An Ninh; UBND xã An Hiệp; UBND xã Thuận Hòa; UBND xã Thiện Mỹ)</li> <li>+ 05 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</li> <li>+ 31 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực.</li> </ul>	<p>hạn trên Hệ thống, hồ sơ đã giải quyết và trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.</p>	
13.	<p>UBND huyện Thạnh Trị trễ hạn 154 hồ sơ, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với 07 hồ sơ cấp huyện:</li> <li>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</li> <li>+ 05 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.</li> <li>- Đối với 147 hồ sơ cấp xã: (UBND xã Châu Hưng; UBND xã Tuân Tức; UBND xã Lâm Tân; UBND thị trấn Hưng Lợi)</li> <li>+ 52 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực.</li> <li>+ 95 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 07 hồ sơ cấp huyện, thực tế các hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do đường truyền mạng không ổn định nên hồ sơ xử lý trễ hạn trên Hệ thống, không gây phiền hà đến người dân.</li> <li>- 147 hồ sơ cấp xã, thực tế các hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do đường truyền mạng không ổn định, phần mềm bị lỗi, hồ sơ trực tuyến không hiện thị, công chức kiểm tra hồ sơ chưa kịp thời nên hồ sơ xử lý trễ hạn trên Hệ thống, không gây phiền hà đến người dân.</li> </ul>	
14.	<p>UBND huyện Kế Sách trễ hạn 101 hồ sơ, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với 19 hồ sơ cấp huyện:</li> <li>+ 06 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</li> <li>+ 06 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với 19 hồ sơ cấp huyện:</li> <li>+ 11 hồ sơ do công chức chậm thao tác kết thúc hồ sơ trên Hệ thống.</li> </ul>	

	<p>+ 06 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm.  + 01 hồ sơ lĩnh vực Đường thủy.  - Đối với 82 hồ sơ cấp xã: (UBND thị trấn Kế Sách; UBND thị trấn An Lạc Thôn; UBND xã An Lạc Tây; UBND xã Phòng Năm; UBND xã An Mỹ; UBND xã Kế Thành; UBND xã Kế An; UBND xã Ba Trinh; UBND xã Trinh Phú; UBND xã Thới An Hội)  + 24 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.  + 58 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực.</p>	<p>+ 08 hồ sơ do chờ người dân bổ sung hồ sơ, đơn vị đang phối hợp với quản trị Hệ thống theo dõi để xử lý lỗi cập nhật giao diện bổ sung thông tin cá nhân người nộp để hoàn thiện xử lý hồ sơ.  Thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn và kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.  - Đối với 82 hồ sơ cấp xã, hồ sơ do công chức chậm thao tác kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, một số hồ sơ nộp bị trùng trên Hệ thống, dẫn đến chuyên viên xử lý không kiểm soát việc kết thúc hồ sơ kịp thời; thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn và kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.  UBND huyện đã ban hành Công văn số 414/UBND-VP ngày 22/6/2023 để chấn chỉnh công tác tiếp nhận, xử lý và trả kết quả hồ sơ TTHC tại bộ phận Một cửa và trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.</p>	
15.	<p>UBND huyện Trần Đề trễ hạn 589 hồ sơ, cụ thể:  - Đối với hồ sơ cấp huyện 343 hồ sơ:  + 222 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm.  + 54 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.  + 01 hồ sơ lĩnh vực Tài nguyên nước.  + 02 hồ sơ lĩnh vực Hoạt động xây dựng.  + 04 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.  + 39 hồ sơ Bảo trợ xã hội.  + 21 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và phát triển doanh nghiệp.  - Đối với hồ sơ cấp xã 246 hồ sơ: (UBND xã Thạnh Thới Thuận; UBND xã Thạnh Thới An; UBND xã Tài Văn; UBND xã Viên An; UBND xã Liêu Tú; UBND xã Trung</p>	<p>- Đối với 343 hồ sơ cấp huyện:  + 342 hồ sơ cấp huyện trễ hạn do công chức chậm kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.  + 01 hồ sơ trễ hạn thực tế do Trang thiết bị hư hỏng nên không chỉnh lý hồ sơ lĩnh vực đất đai kịp thời, đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân theo quy định.  - Đối với 246 hồ sơ cấp xã:  + 235 hồ sơ cấp xã trễ hạn do công chức chậm thao tác kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, tài khoản xử lý thay đổi và hệ thống bị lỗi đường truyền Internet, thực tế kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.</p>	12 văn bản xin lỗi.

	<p>Bình; UBND xã Lịch Hội Thượng; UBND thị trấn Trần Đề; UBND thị trấn Lịch Hội Thượng)</p> <p>+ 113 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</p> <p>+ 132 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực.</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.</p>	<p>+ 11 hồ sơ trễ hạn thực tế do công chức phụ trách xử lý không kịp thời, các đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân theo quy định.</p>	
16.	<p>UBND thị xã Ngã Năm trễ hạn 19 hồ sơ, cụ thể:</p> <p>- Đối với 15 hồ sơ cấp huyện:</p> <p>+ 07 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm.</p> <p>+ 05 lĩnh vực Đất đai.</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Đường thủy nội địa.</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh).</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Thi đua khen thưởng.</p> <p>- Đối với 04 hồ sơ cấp xã lĩnh vực Hộ tịch (UBND phường 1; UBND xã Long Bình; UBND xã Mỹ Quới; UBND xã Mỹ Bình)</p>	<p>- 04 hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do đơn vị chưa thao tác kịp thời trên Hệ thống, thực tế kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.</p> <p>- 15 hồ sơ do thao tác trên Hệ thống chưa đúng quy trình và lỗi kỹ thuật nên xử lý không kịp thời, đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân theo quy định.</p>	15 văn bản xin lỗi.
17.	<p>UBND thành phố Sóc Trăng trễ hạn 30 hồ sơ, cụ thể:</p> <p>- Đối với 17 hồ sơ cấp huyện:</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</p> <p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Môi trường.</p> <p>+ 13 hồ sơ cấp huyện lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm.</p> <p>- Đối với hồ sơ cấp phường: (UBND phường 1; UBND phường 5; UBND phường 10) 13 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</p>	<p>+ 15 hồ sơ do đường truyền Internet gặp sự cố, công chức không xử lý kịp thời và hồ sơ cần xác minh thêm, nên xử lý không kịp thời, đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân theo quy định.</p> <p>+ 15 hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do đơn vị chưa thao tác kịp thời trên Hệ thống, thực tế kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.</p>	15 văn bản xin lỗi.
18.	<p>UBND thị xã Vĩnh Châu trễ hạn 62 hồ sơ, cụ thể:</p> <p>- Đối với 34 hồ sơ cấp huyện:</p> <p>+ 12 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm.</p> <p>+ 19 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.</p>	<p>Đối với 33 hồ sơ cấp huyện:</p> <p>- 01 hồ sơ do công chức tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ còn sai sót, đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân theo quy định.</p>	02 văn bản xin lỗi.



	<p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh).</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Thi đua khen thưởng.</p> <p>- Đối với 28 hồ sơ cấp xã: (UBND phường 2; UBND phường Khánh Hòa; phường Vĩnh Phước; UBND xã Vĩnh Hải; UBND xã Vĩnh Hiệp; UBND xã Vĩnh Tân; UBND xã Lai Hòa)</p> <p>+ 04 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</p> <p>+ 21 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực.</p> <p>+ 03 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.</p>	<p>- 33 hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do đơn vị chưa thao tác kịp thời trên Hệ thống, người dân bổ sung hồ sơ trễ, không thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực tế kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.</p> <p>Đối với 28 hồ sơ cấp xã:</p> <p>- 01 hồ sơ do công chức tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ còn sai sót, đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân theo quy định.</p> <p>- 27 hồ sơ do đơn vị chưa thao tác kịp thời trên Hệ thống, hồ sơ bị lỗi, không hiện thị trên Hệ thống và sự cố về điện của cơ quan, thực tế kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.</p>	
19.	<p>UBND huyện Cù Lao Dung trễ hạn 117 hồ sơ, cụ thể:</p> <p>- Đối với 53 hồ sơ cấp huyện:</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực.</p> <p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</p> <p>+ 22 hồ sơ lĩnh vực Đất đai.</p> <p>+ 06 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh).</p> <p>+ 22 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm.</p> <p>- Đối với 64 hồ sơ cấp xã: (UBND xã An Thạnh 1; UBND xã An Thạnh Nam; UBND xã An Thạnh Đông; UBND xã Đại Ân 1)</p> <p>+ 30 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực.</p> <p>+ 32 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</p> <p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Tiếp công dân.</p>	<p>Đối với 117 hồ sơ trễ hạn đã trả đúng hạn cho người dân nhưng do lỗi trong khâu xử lý trên phần mềm Hệ thống của công chức một cửa, thực tế kết quả giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.</p>	
20.	<p>UBND huyện Mỹ Tú trễ hạn 50 hồ sơ:</p> <p>- Đối với 30 hồ sơ cấp huyện:</p>	<p>Đối với 50 hồ sơ do công chức chậm thao tác kết thúc hồ sơ trên Hệ thống, đường truyền gặp sự cố lỗi kỹ thuật; thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn và kết quả</p>	

<p>+ 15 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm. + 14 hồ sơ lĩnh vực Đất đai. + 01 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch. - Đối với 20 hồ sơ cấp xã: (UBND xã Mỹ Tú; UBND xã Mỹ Phước; UBND xã Hưng Phú; UBND xã Phú Mỹ; UBND xã Mỹ Thuận) + 14 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực. + 06 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch.</p>	<p>giải quyết trả người dân đúng hạn, không gây phiền hà đến người dân.</p>	
---	---	--

**Phụ lục 5**  
**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2023 THEO TỪNG CHỨC DANH**

T T	Chức danh	Số lượng	Trình độ													Số người đạt chuẩn theo quy định	Tỷ lệ đạt chuẩn theo quy định
			Học vấn			Chuyên môn					Lý luận chính trị						
			THCS	THPT	TNC3	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau Đại học	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	20
<b>A</b>	<b>CÁN BỘ</b>	<b>1.165</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1.164</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>45</b>	<b>3</b>	<b>1.069</b>	<b>46</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>862</b>	<b>297</b>	<b>1.110</b>	<b>95,28</b>
1	Bí thư Đảng ủy	107	0	0	107	0	0	0	0	83	24	0	0	7	100	107	100
2	Phó Bí thư Đảng ủy	128	0	0	128	0	0	0	0	126	2	0	0	56	72	128	100
3	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0	2	100
4	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	106	0	0	106	0	0	2	0	102	2	0	0	94	12	104	98,11
5	Chủ tịch Ủy ban nhân dân	83	0	0	83	0	0	0	0	74	9	0	0	28	55	83	100
6	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	209	0	0	209	0	0	1	0	201	7	0	0	171	38	208	99,52
7	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	97	0	0	97	0	0	5	0	92	0	0	0	92	5	92	94,85
8	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Việt Nam	108	0	0	108	0	0	2	2	103	1	0	2	103	3	103	95,37
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	109	0	0	109	0	0	9	0	100	0	0	1	101	7	99	90,83
10	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam	107	0	0	107	0	0	7	0	99	1	0	1	103	3	99	92,52
11	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam	109	1	0	108	1	1	19	1	87	0	0	2	105	2	85	77,98

T T	Chức danh	Số lượng	Trình độ														Số người đạt chuẩn theo quy định	Tỷ lệ đạt chuẩn theo quy định
			Học vấn			Chuyên môn						Lý luận chính trị						
			THCS	THPT	TNC3	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau Đại học	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp			
<b>B CÔNG CHỨC</b>	<b>1.014</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.014</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>69</b>	<b>26</b>	<b>908</b>	<b>11</b>	<b>61</b>	<b>67</b>	<b>878</b>	<b>8</b>	<b>966</b>	<b>95,27</b>		
1	Chi huy trưởng BCH Quân sự	109	0	0	109	0	0	21	20	68	0	1	0	108	0	109	100	
2	Tư pháp - Hộ tịch	159	0	0	159	0	0	6	0	152	1	8	15	136	0	159	100	
3	Văn phòng - Thống kê	308	0	0	308	0	0	11	1	293	3	15	12	275	6	296	96,10	
4	Tài chính - Kế toán	99	0	0	99	0	0	6	1	91	1	6	7	86	0	92	92,93	
5	Văn hóa - Xã hội	162	0	0	162	0	0	7	2	152	1	10	13	138	1	153	94,44	
6	Địa chính - Xây dựng- Đô thị và Môi trường hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường	177	0	0	177	0	0	18	2	152	5	21	20	135	1	157	88,70	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.179</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2.178</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>114</b>	<b>29</b>	<b>1.977</b>	<b>57</b>	<b>61</b>	<b>73</b>	<b>1.740</b>	<b>305</b>	<b>2.076</b>	<b>191</b>	